
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KHỐI 8
HỌC KỲ II – NĂM HỌC 2022-2023

MỤC LỤC

MÔN TOÁN	2
MÔN NGỮ VĂN	3
MÔN CÔNG NGHỆ	4
MÔN VẬT LÝ	11
MÔN SINH HỌC	16
MÔN: HÓA HỌC	21
MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN	29
MÔN LỊCH SỬ	38
MÔN ĐỊA LÝ	45
MÔN TIẾNG ANH	49

Trung Sơn Trầm, ngày tháng năm 2023

KÝ DUYỆT CỦA BGH

PHẦN ĐẠI SỐ

1. Hai phương trình tương đương.
2. Phương trình bậc nhất một ẩn.
3. Phương trình quy về phương trình (bpt) bậc nhất.
4. Phương trình tích.
5. Phương trình chứa ẩn ở mẫu.
6. Giải bài toán bằng cách lập phương trình
7. Bất phương trình bậc nhất.
8. Bất phương trình dạng tích, thương.
9. Bất phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.

PHẦN HÌNH HỌC

1. Công thức tính diện tích tam giác, hình chữ nhật, hình thang, hình bình hành, hình thoi, tứ giác có hai đường chéo vuông góc.
2. Định lý Talet trong tam giác .
3. Định đảo và hệ quả của định lý Talet.
4. Tính chất đường phân giác của tam giác.
5. Định nghĩa hai tam giác đồng dạng.
6. Các trường hợp đồng dạng của tam giác .
7. Các trường hợp đồng dạng của tam giác vuông.
8. Các hình trong không gian: Hình hộp chữ nhật, hình lăng trụ đứng, hình chóp đều, hình chóp cụt đều.

I. Phần văn bản:

1. Quê hương
2. Khi con tu hú

II. Phần tiếng Việt: Câu chia theo mục đích nói:

1. Câu nghi vấn
2. Câu cầu khiến
3. Câu cảm thán
4. Câu trần thuật

III. Phần tập làm văn:

1. Viết đoạn văn nghị luận văn học trình bày một luận điểm
2. Viết đoạn văn nghị luận xã hội

- B. Chịu được nhiệt độ cao.
 C. Có điện trở suất lớn và không chịu được nhiệt độ cao.
 D. Có điện trở suất lớn và chịu được nhiệt độ cao.

Câu 10. Điện năng của động cơ điện tiêu thụ được biến đổi thành năng lượng gì?

- A. Nhiệt năng. B. Cơ năng. C. Quang năng. D. Điện năng

Câu 11. Ưu điểm của đèn sợi đốt là:

- A. Tiết kiệm điện năng. B. Tuổi thọ cao.
 C. Phát sáng liên tục. D. Hiệu suất phát quang cao.

Câu 12. Vật liệu dẫn điện là

- A. Vật liệu mà dòng điện không chạy qua được.
 B. Vật liệu cho dòng điện chạy qua.
 C. Vật liệu mà đường sức từ trường chạy qua được.
 D. Vật liệu cho từ trường chạy qua.

Câu 13. Đồ dùng điện nào sau đây phù hợp với điện áp định mức của mạng điện trong nhà tại Việt Nam?

- A. Bóng điện: 220V – 45W. B. Quạt điện: 110V – 30W.
 C. Bàn là điện: 110V – 1000W. D. Nồi cơm điện: 127V – 500W.

Câu 14. Cầu chì thuộc loại thiết bị điện nào ?

- A. Thiết bị lấy điện. B. Thiết bị bảo vệ.
 C. Thiết bị đóng- cắt. D. Cả ba loại thiết bị trên.

Câu 15. Máy say sinh tố là đồ dùng điện thuộc nhóm

- A. điện cơ B. điện nhiệt
 C. điện quang D. điện cơ và điện nhiệt

Câu 16. Nồi cơm điện có công suất 90W, hoạt động bình thường và liên tục trong 2 giờ. Điện năng đèn đã tiêu thụ là

- A. 40Wh. B. 24Wh. C. 60Wh. D. 180Wh.

Câu 17. Lựa chọn số liệu kĩ thuật của aptomat để bảo vệ mạch điện có tổng công suất 3000W của lưới điện Việt Nam:

- A. 127V – 2A B. 110V - 8A
 C. 200V – 10A D. 500V – 15A

Câu 18. Đây là đơn vị công suất định mức của đồ dùng điện?

- A. V B. W C. A D. KVA

Câu 19. Trên một nồi cơm điện ghi 750W, ý nghĩa của số liệu kĩ thuật đó là:

- A. Điện áp định mức của nồi cơm điện.
 B. Công suất định mức của nồi cơm điện.
 C. Cường độ định mức của nồi cơm điện.
 D. Dung tích soong của nồi cơm điện.

Câu 20. Người ta thường dùng đèn huỳnh quang hơn đèn sợi đốt vì:

- A. Ánh sáng liên tục, tuổi thọ cao B. Tiết kiệm điện, ánh sáng liên tục
C. Tiết kiệm điện, tuổi thọ cao D. Tất cả đều đúng.

Câu 21. Trong động cơ điện Stato còn gọi là:

- A. Phần đứng yên B. Bộ phận bị điều khiển
C. Bộ phận điều khiển D. Phần quay

Câu 22. Giờ cao điểm dùng điện trong ngày là:

- A. Từ 6 giờ đến 10 giờ B. Từ 18 giờ đến 22 giờ
C. Từ 1 giờ đến 6 giờ D. Từ 13 giờ đến 18 giờ

Câu 23. Trước khi sửa chữa điện cần phải:

- A. Rút phích cắm điện. B. Rút nắp cầu chì.
C. Cắt cầu dao hoặc Aptomat tổng. D. Cả 3 ý trên.

Câu 24. Nguyên lí làm việc của đồ dùng điện – nhiệt là biến điện năng thành

- A. Cơ năng B. Quang năng
C. Nhiệt năng D. A và B đều đúng

Câu 25. Ổ điện là Thiết bị:

- A. Lấy điện. B. Đo lường C. Đóng – cắt. D. Bảo vệ.

Câu 26. Aptomat là:

- A. Thiết bị lấy điện. B. Thiết bị bảo vệ
C. Thiết bị đóng – cắt. D. B và C đều đúng

Câu 27. Hành động nào sau đây làm lãng phí điện năng?

- A. Tan học không tắt đèn, quạt trong phòng học.
B. Bật đèn ở phòng tắm, phòng vệ sinh khi có nhu cầu.
C. Khi đi xem ti vi tắt đèn ở bàn học tập.
D. Cả ba hành động trên.

Câu 28. Máy biến áp 1 pha là thiết bị điện dùng:

- A. Biến đổi cường độ của dòng điện.
B. Biến đổi điện áp của dòng điện 1 chiều.
C. Biến đổi điện áp của dòng điện xoay chiều 1 pha.
D. Biến điện năng thành cơ năng

Câu 29. Nguyên lí làm việc của đồ dùng điện – cơ là biến điện năng thành

- A. Cơ năng B. Quang năng
C. Nhiệt năng D. A và B đều đúng

Câu 30. Trên một nồi cơm điện ghi 220V, ý nghĩa của số liệu kĩ thuật đó là:

- A. Điện áp định mức của nồi cơm điện.
B. Công suất định mức của nồi cơm điện.

C. Cường độ định mức của nồi cơm điện.

D. Dung tích soong của nồi cơm điện.

Câu 31. Số liệu kĩ thuật thường ghi trên thiết bị đóng – cắt và lấy điện là:

A. $U_{dm} - P_{dm}$ B. $U_{dm} - I_{dm}$. C. $I_{dm} - P_{dm}$. D. Cả ba đều sai.

Câu 32. Công tắc là thiết bị dùng để:

A. Đóng mạch điện.

B. Cắt mạch điện.

C. Đóng cắt mạch điện với $I < 5A$

D. Đóng cắt mạch điện với $I > 5A$

Câu 33. Động cơ điện không dùng trong đồ dùng điện nào?

A. Máy đánh trứng.

B. Máy giặt.

C. Quạt điện.

D. Đèn huỳnh quang.

Câu 34. Yêu cầu kĩ thuật của sợi đốt là:

A. có điện trở suất lớn.

B. có điện trở suất nhỏ.

C. chịu được nhiệt độ cao.

D. khả năng phát sáng tốt, chịu được nhiệt độ cao.

Câu 35. Công suất định mức của bàn là điện?

A. Từ 100W đến 200W

B. Từ 300 W đến 1000W

C. Từ 200 W đến 300 W

D. Từ 500 W đến 2000 W

Câu 36. Nhà bác học người Mĩ Thomas Edison đã phát minh ra đèn sợi đốt đầu tiên vào năm:

A. 1789

B. 1879

C. 1978

D. 1939

Câu 37. Dựa vào nguyên lí làm việc, người ta phân đèn điện ra mấy loại?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 38. Cấu tạo đèn sợi đốt gồm mấy bộ phận?

A. 3

B. 4

C. 5

D. 6

Câu 39. Mỗi quạt điện của lớp học có công suất 80W, bóng đèn có công suất: 30W. Mỗi ngày học sử dụng quạt trung bình 2 giờ, bóng đèn 3 giờ. Hãy tính điện năng tiêu thụ trong một tháng (26 ngày vì trừ ngày chủ nhật) cho một phòng học dùng 4 quạt điện và 4 bóng đèn như trên.

A. 1 KWh

B. 26KWh

C. 2600Wh

D. 15KWh

Câu 40. Đâu không phải chức năng của nhóm đồ dùng điện loại điện – cơ?

A. Quay máy bơm nước

B. Quay máy xay xát

C. Chiếu sáng đường phố

D. Quay quạt điện

Câu 41. Trong các bộ phận sau, đâu là bộ phận chính của máy biến áp một pha?

- A. Lõi thép và núm điều chỉnh B. Lõi thép cách điện
C. Lõi thép và vỏ máy D. Lõi thép và dây quấn

Câu 42. Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Nồi cơm điện ngày càng được sử dụng nhiều
B. Cần sử dụng đúng với điện áp định mức của nồi cơm điện
C. Sử dụng nồi cơm điện không tiết kiệm điện năng bằng bàn là điện
D. Cần bảo quản nồi cơm điện nơi khô ráo

Câu 43. Có mấy kiểu đuôi đèn?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 44. Hành động nào sau đây tiết kiệm điện năng?

- A. Bật đèn chiếu sáng suốt ngày đêm.
B. Không đun nước vào giờ cao điểm
C. Ra khỏi phòng không tắt điện
D. Dùng nhờ điện nhà bạn

Câu 45. Nhà bạn Mai có mua một chiếc nồi cơm điện Kangaroo, trên vỏ nồi cơm điện Kangaroo có ghi 950W; 220V; 2,5l. Em hãy xác định ý nghĩa của số liệu 950W trên?

- A. Dung tích soong B. Công suất định mức
C. Dòng điện định mức D. Điện áp định mức

Câu 46. Công thức tính điện năng được sử dụng nào đúng?

- A. $A = P \cdot t$ B. $A = P/t$ C. $P = A \cdot t$ D. $P = A/t$

Câu 47. Tính điện năng tiêu thụ trong một tháng (31 ngày) gồm 4 quạt điện 220V-75W mỗi ngày sử dụng 4 giờ, 1 nồi cơm điện là 220V - 850W mỗi ngày sử dụng trong 2 giờ?

- A. 8990WH B. 899000WH C. 8990000WH D. 89900WH

Câu 48. Tính số tiền điện phải trả trong một tháng (31 ngày) biết 1KWh = 2340 đồng.

gồm 4 quạt điện 220V-75W mỗi ngày sử dụng 4 giờ, 1 nồi cơm điện là 220V - 850W mỗi ngày sử dụng trong 2 giờ?

- A. 21036 đồng B. 21036600 đồng
C. 210366 đồng D. 2103660 đồng

Câu 49. Bộ phận nào không có trong cấu tạo nồi cơm điện?

- A. Vỏ nồi B. Dây đốt nóng C. Thân bếp D. Soong

Câu 50. Hiện nay trên thế giới có tổ chức hoạt động nào kêu gọi mọi người tiết kiệm năng lượng?

A. Tuần trái đất.

B. Ngày trái đất

C. Giờ trái đất.

D. Một phương án khác

Câu 51. Đơn vị điện áp có kí hiệu là:

A. Ω

B. A

C. V

D. W

Câu 52. Nhiệt độ của bàn là điện được điều chỉnh bằng bộ phận nào?

A. Dây đốt

B. Đèn hiệu

C. Núm điều chỉnh

D. Rơ le

nhiệt

Câu 53. Vì sao người ta xếp bàn là điện, nồi cơm điện thuộc nhóm điện – nhiệt?

A. Biến đổi điện năng thành cơ năng.

B. Biến đổi điện năng thành quang năng.

C. Biến đổi điện năng thành năng lượng.

D. Biến đổi điện năng thành nhiệt năng.

Câu 54. Lớp bông thủy tinh trong nồi cơm điện có chức năng gì?

A. Cách nhiệt cho nồi nhằm tiết kiệm điện

B. Bảo vệ lớp vỏ nhựa bên ngoài

C. Cách điện tốt, nên an toàn

D. Chống va đập

Câu 55. Stato và roto của động cơ điện xoay chiều có cấu tạo giống nhau như thế nào?

A. Dây quấn có độ dài như nhau

B. Đều là những phần quay

C. Đều có lõi thép và dây quấn

D. Lõi thép có kích thước bằng

nhau

Câu 56. Động cơ điện hoạt động dựa vào tác dụng nào của dòng điện?

A. Tác dụng nhiệt

B. Tác dụng hóa học

C. Tác dụng sinh lý

D. Tác dụng từ

Câu 57. Thiết bị nào sau đây dùng để tự ngắt trong các đồ dùng điện nhiệt?

A. Rơ le nhiệt

B. Cảm ứng từ

C. Cảm biến nhiệt

D. Cảm biến hiện diện

Câu 58. Một bàn là bị rò điện ra vỏ, khi là quần áo người sử dụng không để ý chạm vào đế bàn là nên bị điện giật. Tai nạn đó do nguyên nhân nào?

A. Do chạm trực tiếp vào vật mang điện;

B. Do vi phạm khoảng cách an toàn đối với lưới điện cao áp và trạm biến áp

C. Do đến gần dây dẫn có điện bị đứt rơi xuống đất

D. Do điện áp bước.

- Câu 60.** Để tăng độ bền cho điện cực và tạo ánh sáng màu cho đèn huỳnh quang các nhà sản xuất đã:

- A. Tạo thể tích cho bóng thủy tinh lớn hơn;
B. Hút hết không khí trong bóng thủy tinh, bơm vào một ít hơi thủy ngân và khí tro;
C. Tăng tiết diện sợi đốt;
D. Hút hết không khí trong bóng thủy tinh và bơm khí tro vào.

Câu 61. (3 điểm) Nêu cấu tạo động cơ điện một pha?

Câu 62. (2 điểm) Một máy biến áp một pha có $U_1=220V$ và số vòng cuộn sơ cấp $N_1= 200$ vòng, số vòng của cuộn thứ cấp là $N_2= 100$ vòng. Hỏi điện áp đầu ra của cuộn thứ cấp là bao nhiêu? Đây là loại máy biến áp nào? Giải thích?

Câu 63. (2điểm) Theo em, sử dụng đèn Sợi đốt hay đèn Huỳnh quang để thắp sáng là có lợi hơn? Giải thích?

Câu 64. (3điểm) Trong một ngày gia đình bạn Nam có sử dụng đồ dùng điện theo bảng sau:

TT	Tên đồ dùng điện	Công suất điện	Số lượng	Thời gian sử dụng trong một ngày
1	Đèn compac	20W	3	5 h
2	Đèn ống huỳnh quang	45W	1	5 h
3	Quạt bàn	65W	2	6 h
4	Tivi	70W	1	7 h
5	Nồi cơm điện	630W	1	2 h
6	Bơm nước	250W	1	30 phút

a/ Tính điện năng tiêu thụ trong một ngày của gia đình bạn Nam?

b/ Tính điện năng tiêu thụ trong một tháng (30 ngày) của gia đình? Và số tiền mà gia đình bạn Nam phải trả trong 1 tháng? (Biết 1kWh là 1.200 đồng).

MÔN VẬT LÝ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cách sắp xếp vật liệu dẫn nhiệt từ tốt đến kém là:

- A. Đồng, nước, thủy tinh, không khí.
- B. Đồng, thủy tinh, nước, không khí
- C. Đồng, thủy tinh, không khí, nước.
- D. Thủy tinh, đồng, nước, không khí.

Câu 2. Trường hợp có công cơ học khi:

- A. Có lực tác dụng.
- C. Có lực tác dụng vào vật làm vật chuyển dời.
- B. Có sự chuyển rời của vật.
- D. Vật chuyển động thẳng đều theo quán tính.

Câu 3. Một vật trọng lượng 2N trượt trên mặt bàn nằm ngang được 0,5m. Công của trọng lực là:

- A. 1J
- B. 0J
- C. 2J
- D. 0,5J

Câu 4. Phát biểu nào dưới đây về máy cơ đơn giản là đúng?

- A. Các máy cơ đơn giản không cho ta lợi về công.
- B. Các máy cơ đơn giản chỉ cho ta lợi về lực.
- C. Các máy cơ đơn giản luôn bị thiệt về đường đi.
- D. Các máy cơ đơn giản cho ta lợi cả về lực và đường đi.

Câu 5. Một con ngựa kéo xe chuyển động đều với lực kéo là 4 500N. Trong 3 phút công thực hiện được là 4050 kJ. Vận tốc chuyển động của xe là:

- A. $v = 0,005 \text{ m/s}$
- B. $v = 0,5 \text{ m/s}$
- C. $v = 5 \text{ m/s}$
- D. $v = 50 \text{ m/s}$

Câu 6. Một con ngựa kéo một cái xe đi đều với vận tốc 6 km/h. Lực kéo của con ngựa là 210 N. Công suất của ngựa là:

- A. $P = 1\,260 \text{ W}$
- B. $P = 30 \text{ W}$
- C. $P = 350 \text{ W}$
- D. $P = 35 \text{ W}$.

Câu 7. Một vật được xem là có cơ năng khi vật đó:

- A. Có khối lượng lớn
- B. Chịu tác dụng của một lực lớn
- C. Có trọng lượng lớn
- D. Có khả năng thực hiện công lên vật khác.

Câu 8. Thế năng hấp dẫn của vật sẽ **bằng không** khi:

- A. Mốc tính độ cao chọn ngay tại vị trí đặt vật.
- B. Vật có vận tốc bằng không.
- C. Vật chịu tác dụng của các vật cân bằng nhau.

D. Vật không bị biến dạng.

Câu 9. Động năng của một vật phụ thuộc vào:

- A. Chỉ khối lượng của vật
- B. Cả khối lượng và độ cao của vật
- C. Độ cao của vật so với mặt đất
- D. Cả khối lượng và vận tốc của vật

Câu 10. Chọn câu trả lời **đúng**:

- A. Nguyên tử là hạt chất nhỏ nhất.
- B. Vật chất được cấu tạo từ các hạt riêng biệt, đó là các nguyên tử, phân tử.
- C. Phân tử là nhóm các nguyên tử kết hợp lại.
- D. Các câu A – B – C đều đúng.

Câu 11. Khi nhiệt độ của vật **càng cao** thì:

- A. Các nguyên tử, phân tử cấu tạo nên vật chuyển động càng nhanh.
- B. Các nguyên tử, phân tử cấu tạo nên vật được tạo ra càng nhiều.
- C. Khối lượng của vật càng tăng.
- D. Khối lượng của vật càng giảm.

Câu 12. Nhiệt năng của một vật phụ thuộc vào:

- A. Sự chuyển động của các phân tử cấu tạo nên vật.
- B. Khối lượng riêng của vật.
- C. Khoảng cách giữa các phân tử cấu tạo nên vật.
- D. Vật được làm từ chất liệu gì.

Câu 13. Nhiệt lượng có đơn vị trùng với đơn vị của:

- A. Công
- B. Cơ năng
- C. Động năng
- D. Cả A – B – C

Câu 14. Sự **dẫn nhiệt** thực chất là:

- A. Sự truyền nhiệt độ từ vật có nhiệt độ cao sang vật có nhiệt độ thấp hơn.
- B. Sự truyền động năng từ các hạt vật chất khi chúng va chạm với nhau
- C. Nhiệt lượng truyền từ vật này sang vật kia.
- D. Sự thực hiện công.

Câu 15. Sự dẫn nhiệt không thể xảy ra đối với môi trường là:

- A. Chân không
- B. Chất rắn
- C. Chất lỏng
- D. Chất khí

Câu 16. Đối lưu là hình thức truyền nhiệt xảy ra:

- A. Chỉ trong chất lỏng
- B. Chỉ trong chất lỏng và chất khí
- C. Chỉ trong chất khí
- D. Ở tất cả các chất lỏng, chất khí và chất rắn.

Câu 17. Năng lượng từ Mặt Trời truyền xuống Trái Đất bằng hình thức:

- A. Đối lưu
C. Bức xạ nhiệt
- B. Dẫn nhiệt qua chất khí
D. Sự thực hiện công của ánh sáng.

Câu 18. Nhiệt dung riêng của một chất cho ta biết:

- A. Nhiệt lượng cần thiết để làm nóng chất đó lên.
B. Nhiệt lượng cần thiết để làm t^0 của chất đó tăng thêm 1^0C .
C. Nhiệt lượng cần thiết để làm nóng 1kg chất đó.
D. Nhiệt lượng cần thiết để làm cho 1kg chất đó tăng thêm 1^0C .

Câu 19. Nhiệt dung riêng có đơn vị là:

- A. J
B. J/kg
C. J/kg.K
D. J/K

Câu 20. Một vật có khối lượng m , có nhiệt dung riêng là c . Để nhiệt độ của vật tăng từ t_1 lên t_2 thì nhiệt lượng cần cung cấp cho vật tính bởi công thức:

- A. $Q = mc(t_2 - t_1)$
B. $Q = mc(t_1 - t_2)$
C. $Q = mc^2(t_2 - t_1)$
D. $Q = m(c/2)(t_2 - t_1)$

Câu 21. Đổ 100cm^3 rượu vào 100cm^3 nước, thể tích hỗn hợp rượu và nước thu được có thể nhận giá trị nào sau đây?

- A. 100cm^3
B. 200cm^3
C. Lớn hơn 200cm^3
D. Nhỏ hơn 200cm^3

Câu 22. Điều nào sau đây là không đúng khi nói về nhiệt năng.

- A. Nhiệt năng là động năng của các phân tử cấu tạo nên vật.
B. Một vật có nhiệt độ -50^0C thì không có nhiệt năng.
C. Nhiệt độ của vật càng cao thì nhiệt năng của vật càng lớn
D. Vận tốc của các phân tử càng lớn thì nhiệt năng của vật càng lớn

Câu 23. Máy cơ đơn giản nào sau đây **không** cho lợi về cả lực và đường đi:

- A. Ròng rọc cố định
B. Ròng rọc động
C. Đòn bẩy
D. Mặt phẳng nghiêng.

Câu 24. Khi sờ tay vào dao sắt để trên bàn gỗ thấy mát hơn sờ tay vào mặt bàn. Các giải thích nào sau đây là đúng

- A. Do nhiệt độ của dao luôn thấp hơn nhiệt độ của mặt bàn
B. Do khả năng dẫn nhiệt của sắt tốt hơn gỗ
C. Do khối lượng của dao nhỏ hơn khối lượng của bàn
D. Do cảm giác của tay, còn nhiệt độ như nhau

Câu 25. Tại sao ngăn đá của tủ lạnh bao giờ cũng để ở bên trên ngăn đựng thức ăn.

- A. Để tiện sử dụng
C. Để ứng dụng hiện tượng đối lưu

B. Để tránh hỏng hóc nếu để đồ quá nặng

D. Vì cả ba lí do trên

Câu 26. Hai vật A và B có khối lượng bằng nhau, cùng là chất rắn ở nhiệt độ ban đầu là 200°C . So sánh nhiệt lượng Q_A và Q_B cần truyền cho 2 vật A và B để nóng lên tới 400°C . Chọn câu đúng.

A. $Q_A = Q_B$

C. $Q_A > Q_B$

B. $Q_A < Q_B$

D. Không so sánh được

Câu 27. Đầu tàu hoả kéo toa xe với lực $F = 500\,000\text{N}$. Công của lực kéo của đầu tàu khi xe dịch chuyển $0,2\text{km}$ là:

A. $A = 10^5\text{J}$

B. $A = 10^8\text{J}$

C. $A = 10^6\text{J}$

D. $A = 10^4\text{J}$

Câu 28. Để cày một mảnh ruộng, nếu dùng trâu thì mất 3 giờ, còn nếu dùng máy cày thì chỉ mất 20 phút. Máy cày có công suất lớn hơn công suất của trâu là bao nhiêu lần?

A. 3 lần

B. 20 lần

C. 18 lần

D. 9 lần

Câu 29. Một cần trục nâng một vật nặng 1500N lên độ cao 2m trong thời gian 5 giây. Công suất của cần trục sản ra là:

A. 1500 W

B. 750 W

C. 600 W

D. 300 W

Câu 30. Một xe máy chuyển động đều, lực kéo của động cơ là $1\,600\text{N}$. Trong 1 phút công sản ra 960 kJ . Quãng đường xe đi trong 30 phút là:

A. $S = 0,018\text{ km}$

B. $S = 0,18\text{ km}$

C. $S = 1,8\text{ km}$

D. $S = 18\text{ km}$.

Câu 31. Trong các đơn vị sau đây thì đơn vị nào là đơn vị của công?

A. Jun (J)

B. Niu ton (N)

C. Oat (W)

D. Paxcan (Pa)

Câu 32. Khi các nguyên tử, phân tử cấu tạo nên vật chuyển động nhanh lên thì đại lượng nào sau đây tăng lên?

A. Nhiệt độ của vật.

B. Trọng lượng của vật.

C. Khối lượng của vật.

D. Cả khối lượng và trọng lượng của vật.

Câu 33. Vật nào sau đây có động năng?

A. Tảng đá nằm ở trên cao.

B. Lò xo bị nén.

C. Cánh cung đang giương.

D. Mũi tên đang bay.

Câu 34. Sự truyền nhiệt ở chất rắn là:

A. Đối lưu.

B. Dẫn nhiệt.

C. Bức xạ nhiệt.

D. Cả đối lưu và bức xạ nhiệt

Câu 35. Một cần trục thực hiện một công 2000J để nâng một vật nặng lên cao trong thời gian 2 giây. Công suất của cần trục sinh ra là:

A. 2000W

B. 4000W

C. 1000W

D. $0,15\text{kW}$

II. TỰ LUẬN

Bài 1: Cần cẩu A nâng được một vật có khối lượng 1100kg lên cao 6m trong thời gian 1 phút. Cần cẩu B nâng được một vật có khối lượng 800kg lên cao 5m trong thời gian 0,5 phút.

a) Tính công nâng vật lên của mỗi cần cẩu?

b) So sánh công suất của hai cần cẩu?

Bài 2: Động cơ thứ nhất trong 20 giây kéo được 2 bao xi măng, mỗi bao nặng 500N lên cao 4m. Động cơ thứ hai trong nửa phút kéo được 100 viên gạch, mỗi viên nặng 20N lên cao 9m. Hãy so sánh công suất của hai động cơ?

Bài 3: Một ấm nhôm có khối lượng 360g chứa 1,2 lít nước. Biết nhiệt độ ban đầu của ấm và nước là 24°C . Biết nhiệt dung riêng của nhôm là 880J/kg.K , của nước là 4200J/kg.K . Hãy tính nhiệt lượng cần thiết để đun sôi ấm nước?

Bài 4: Thả một quả cầu bằng đồng được đun nóng đến nhiệt độ 120°C vào 0,5kg nước ở 30°C . Sau một thời gian nhiệt độ của quả cầu và của nước đều bằng 40°C . Cho rằng quả cầu và nước chỉ truyền nhiệt cho nhau. Biết nhiệt dung riêng của đồng và nước lần lượt là: 380J/kg.K và 4200J/kg.K

a) Hỏi nhiệt độ của quả cầu và nước khi cân bằng là bao nhiêu ?

b) Tính nhiệt lượng của nước thu vào ?

c) Tính khối lượng của quả cầu ?

Bài 5: Thả một quả cầu nhôm có khối lượng 0,2kg ở nhiệt độ 100°C vào cốc nước ở 20°C . Sau một thời gian nhiệt độ của quả cầu nhôm và nước đều bằng 27°C . Cho nhiệt dung riêng của nước là 4200J/kg.K và của nhôm là 880J/kg.K . Coi như chỉ có quả cầu và nước trao đổi nhiệt. Hãy tính:

a) Nhiệt lượng do quả cầu nhôm tỏa ra.

b) Khối lượng nước trong cốc.

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

CHƯƠNG VII: BÀI TIẾT

Câu 1. Mỗi đơn vị chức năng của thận gồm có

- A. Nang cầu thận, ống thận. B. Cầu thận, nang cầu thận, ống thận,
C. Cầu thận, nang cầu thận. D. Ống thận, cầu thận.

Câu 2. Nhìn đi tiểu lâu có hại vì

- A. Dễ tạo sỏi thận và hạn chế hình thành nước tiểu liên tục.
B. Dễ tạo sỏi thận và có thể gây viêm bóng đái.
C. Hạn chế hình thành nước tiểu liên tục và có thể gây viêm bóng đái.
D. Dễ tạo sỏi thận, hạn chế hình thành nước tiểu liên tục và có thể gây viêm bóng đái.

Câu 3. Cơ quan quan trọng nhất của hệ bài tiết nước tiểu là

- A. Hai quả thận. B. Ống dẫn nước tiểu,
C. Bóng đái. D. Ống đái.

Câu 4. Ý nghĩa của sự bài tiết là gì ?

- A. Làm cho các chất cặn bã, chất độc không kịp gây hại cho cơ thể
B. Đảm bảo sự ổn định các thành phần của môi trường trong
C. Giúp cho sự trao đổi chất của cơ thể diễn ra bình thường
D. Cả A, B và C

Câu 5. Cơ quan bài tiết gồm?

- A. Da bài tiết mồ hôi. B. Thận bài tiết nước tiểu,
C. Phổi thải khí cacbonic. D. Cả A, B và C

Câu 6. Cấu tạo của thận gồm?

- A. Phần vỏ, phần tủy, bể thận
B. Phần vỏ, phần tủy với các đơn vị chức năng cùng ống góp, bể thận,
C. Phần vỏ, phần tủy, ống dẫn nước tiểu.
D. Phần vỏ, phần tủy, bóng đái.

Câu 7. Chức năng của cầu thận là

- A. Lọc máu và hình thành nước tiểu đầu.
B. Lọc máu và hình thành nước tiểu chính thức,
C. Hình thành nước tiểu và thải nước tiểu.
D. Lọc máu, hình thành nước tiểu và thải nước tiểu.

Câu 8. Những yếu tố có thể gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu là gì?

- A. Các chất độc trong thức ăn, đồ uống
B. Khẩu phần ăn uống không hợp lí
C. Vi trùng gây bệnh

D. Cả A, B và C

Câu 9. Lượng nước tiểu chính thức được tạo ra ở mỗi cơ thể trong một ngày khoảng:

A. 2,5 lít B. 2 lít C. 1.5 lít D. 3 lít

Câu 10. Chất có rất ít hoặc không có trong thành phần nước tiểu chính thức là:

A. Các ion thừa như N^+ , K^+ ... B. Các chất bã như urê axit uric...
C. Các chất dinh dưỡng D. Các chất thuốc

CHƯƠNG VIII: DA

Câu 11. Trong cấu tạo của da người, các sắc tố melanin phân bố ở đâu ?

A. Tầng tế bào sống B. Tầng sừng
C. Tuyến nhờn D. Tuyến mồ hôi

Câu 12. Thành phần nào dưới đây không nằm ở lớp bì ?

A. Tuyến nhờn B. Mạch máu
C. Sắc tố da D. Thụ quan

Câu 13. Trong cấu tạo của da người, thành phần nào chỉ bao gồm những tế bào chết xếp sát nhau ?

A. Cơ co chân lông B. Lớp mỡ
C. Thụ quan D. Tầng sừng

Câu 14. Ở người, lông không bao phủ ở vị trí nào dưới đây ?

A. Gan bàn chân B. Má
C. Bụng chân D. Bụng chân

Câu 15. Hoạt động của bộ phận nào giúp da luôn mềm mại và không bị thâm nước ?

A. Thụ quan B. Tuyến mồ hôi
C. Tuyến nhờn D. Tầng tế bào sống

Câu 16. Lông mày có tác dụng gì ?

A. Bảo vệ trán
B. Hạn chế bụi bay vào mắt
C. Ngăn không cho mồ hôi chảy xuống mắt
D. Giữ ấm cho đôi mắt

Câu 17. Da có vai trò gì đối với đời sống con người ?

A. Bảo vệ cơ thể
B. Góp phần tạo nên vẻ đẹp bên ngoài
C. Điều hòa thân nhiệt
D. Tất cả các phương án trên đều đúng

Câu 18. Một làn da sạch sẽ có khả năng tiêu diệt khoảng bao nhiêu phần trăm số vi khuẩn bám trên da ?

- A. 85% B. 40% C. 99% D. 35%

Câu 19. Hiện tượng mụn trứng cá ở tuổi dậy thì chủ yếu là do sự tăng cường hoạt động của bộ phận nào ?

- A. Lông và bao lông B. Tuyến nhờn
C. Tuyến mồ hôi D. Tầng tế bào sống

Câu 20. Khi bị mụn trứng cá, chúng ta cần lưu ý điều gì?

- A. Rửa mặt thật sạch ngày 2 lần
B. Không nặn mụn, hạn chế sờ tay lên mặt
C. Nếu xuất hiện bội nhiễm, hãy nhanh chóng tìm đến các bác sĩ chuyên khoa
D. Không nặn mụn, rửa mặt thật sạch ngày 2 lần và khi bị bệnh dùng thuốc theo chỉ dẫn của bác sĩ

CHƯƠNG IX: THẦN KINH GIÁC QUAN

Câu 21. Hệ thần kinh sinh dưỡng điều hòa hoạt động của các cơ quan:

- A. Hô hấp và cơ bắp B. Vận động
C. Dinh dưỡng và sinh sản D. Liên quan đến cơ vận

Câu 22. Chức năng của tủy sống là:

- A. Trung khu phản xạ(PX) có điều kiện(ĐK)
B. Trung khu phản xạ không điều kiện
C. Chất trắng dẫn truyền, chất xám là trung khu PX có ĐK
D. Chất trắng dẫn truyền, chất xám là trung khu PX không ĐK

Câu 23. Có bao nhiêu đôi dây thần kinh tủy:

- A. 11 B. 13 C. 31 D. 33

Câu 24. Đây là phần phát triển và lớn nhất của não bộ:

- A. Đại não B. Tiểu não C. Não trung gian D. Hành tủy

Câu 25. Phân vùng của cơ quan phân tích thị giác nằm ở:

- A. Thùy thái dương B. Thùy trán
C. Thùy chẩm D. Thùy đỉnh

Câu 26. Cơ quan phân tích gồm mấy bộ phận:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 27. Người cận thị thường mang kính có đặc điểm:

- A. Mặt kính dày B. Mặt kính mỏng
C. Mặt kính lõm D. Mặt kính lồi

Câu 28. Quan sát vật rõ nhất khi ảnh của vật rơi vào:

- A. Điểm vàng B. Điểm mù
C. Xa điểm vàng D. Xa điểm mù

Câu 29. Bộ phận phân thụ cảm của cơ quan thính giác là:

- A. Chuỗi xương tai B. Ống tai và vành tai

C. Ống bán khuyên

D. Cơ quan coocti

Câu 30. Đâu không phải tính chất của phản xạ có điều kiện:

A. Số lượng không hạn định

B. Dễ mất đi khi không củng cố

C. Sinh ra đã có sẵn

D. Mang tính cá thể

CHƯƠNG X: NỘI TIẾT**Câu 31.** Hoocmôn glucagôn chỉ có tác dụng làm tăng đường huyết, ngoài ra không có chức năng nào khác. Ví dụ trên cho thấy tính chất nào của hoocmôn?

A. Tính đặc hiệu

B. Tính phổ biến

C. Tính đặc trưng cho loài

D. Tính bất biến

Câu 32. Chỉ cần một lượng rất nhỏ, hoocmôn đã tạo ra những chuyển biến đáng kể ở môi trường bên trong cơ thể. Điều này cho thấy tính chất nào của hoocmôn?

A. Có tính đặc hiệu

B. Có tính phổ biến

C. Có tính đặc trưng cho loài

D. Có hoạt tính sinh học rất cao

Câu 33. Sản phẩm tiết của các tuyến nội tiết được phân bố đi khắp cơ thể qua con đường nào?

A. Hệ thống ống dẫn chuyên biệt

B. Đường máu

C. Đường bạch huyết

D. Ống tiêu hóa

Câu 34. Iôt là thành phần không thể thiếu trong hoocmôn nào dưới đây?

A. Tirôxin

B. Ôxitôxin

C. Canxitônin

D. Glucagôn

Câu 35. Bệnh tiểu đường có liên quan đến sự thiếu hụt hoặc rối loạn hoạt tính của hoocmôn nào dưới đây?

A. GH

B. Glucagôn

C. Insulin

D. Adrênalín

Câu 36. Vỏ tuyến trên thận được phân chia làm mấy lớp?

A. 2 lớp

B. 3 lớp

C. 4 lớp

D. 5 lớp

Câu 37. Hoocmôn nào dưới đây do phần tuỷ tuyến trên thận tiết ra?

A. Noradrênalín

B. Cooctizôn

C. Canxitônin

D. Tirôxin

Câu 38. Hoocmôn adrênalín gây ra tác dụng sinh lí nào dưới đây?

A. Dẫn phế quản, tăng nhịp tim và nhịp hô hấp

B. Dẫn phế quản

C. Tăng nhịp tim

D. Tăng nhịp hô hấp

Câu 39. Ở nữ giới, hoocmôn nào có vai trò kích thích trứng chín và rụng?

A. Ôstrôgen

B. Prôgestêrôn

C. FSH

D. LH

Câu 40. Ở nữ giới không mang thai, hoocmôn prôgestêrôn do bộ phận nào tiết ra?

- A. Âm đạo B. Tử cung C. Thệ vàng D. Ống dẫn trứng

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 41.

- Trình bày sự tạo thành nước tiểu ở các đơn vị chức năng của thận.
- Tại sao nước tiểu được tạo thành ở nang cầu thận được gọi là nước tiểu đầu ? Điều gì sẽ xảy ra nếu nước tiểu đầu được thải ra khỏi cơ thể?

Câu 42. Kể tên các thành phần của não bộ. Nêu chức năng của các thành phần đó.

Câu 43. Kể tên các tật ở mắt, nêu nguyên nhân và biện pháp hạn chế và khắc phục các tật đó ?

Câu 44.

- Tuyến nội tiết và ngoại tiết khác nhau ở điểm nào?
- Kể tên các tuyến nội tiết chính trên cơ thể người.

Câu 45. Trình bày sự điều hòa lượng đường huyết trong cơ thể

Câu 46. Vì sao nói tuyến sinh dục là tuyến pha ? Nêu tác dụng của các hoocmon sinh dục nam và nữ ?

MÔN: HÓA HỌC

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phát biểu nào sau đây về oxi là **không** đúng?

- A. Oxi là phi kim hoạt động hoá học rất mạnh, nhất là ở nhiệt độ cao.
- B. Oxi tạo oxit axit với hầu hết kim loại
- C. Oxi không có mùi và vị
- D. Oxi cần thiết cho sự sống

Câu 1. Đốt cháy 3,1g photpho trong bình chứa 5g oxi.sau phản ứng có chất nào còn dư?

- A. Oxi
- B. Photpho
- C. Hai chất vừa hết
- D. Không xác định được

Câu 2. Oxit kim loại nào dưới đây là oxit axit?

- A. MnO_2
- B. Cu_2O
- C. CuO
- D. Mn_2O_7

Câu 3. Oxit phi kim nào dưới đây **không** phải là oxit axit?

- A. CO_2
- B. CO
- C. SiO_2
- D. Cl_2O

Câu 4. Oxit nào dưới đây góp nhiều phần nhất vào sự hình thành mưa axit?

- A. CO_2 (cacbon đioxit)
- B. CO (cacbon oxit)
- C. SO_2 (lưu huỳnh đioxit)
- D. SnO_2 (thiếc đioxit)

Câu 5. Dãy oxit nào có tất cả các oxit đều tác dụng được với nước.

- A. SO_3 , CaO , CuO , Fe_2O_3
- B. SO_3 , Na_2O , CaO , P_2O_5
- C. ZnO , CO_2 , SiO_2 , PbO
- D. SO_2 , Al_2O_3 , HgO , K_2O

Câu 6. Khi thổi không khí vào nước nguyên chất, dung dịch thu được hơi có tính axit. khí nào sau đây gây nên tính axit đó?

- A. Cacbon đioxit
- B. Hidro
- C. Nito
- D. Oxi

Câu 7. Thiếc có thể có hoá trị II hoặc IV. Hợp chất có công thức SnO_2 có tên là:

- A. Thiếc penta oxit
- B. Thiếc oxit
- C. Thiếc (II) oxit
- D. Thiếc (IV) oxit

Câu 8. Trong phòng thí nghiệm người ta điều chế oxi bằng cách nhiệt phân $KClO_3$ hay $KMnO_4$ hoặc KNO_3 . Vì lí do nào sau đây?

- A. Dễ kiếm, rẻ tiền
- B. Giàu oxi và dễ phân huỷ
- C. Phù hợp với thiết bị hiện đại
- D. Không độc hại

Câu 9. Trong phòng thí nghiệm cần điều chế 4, 48lít O_2 (đktc)

Dùng chất nào sau đây để có khối lượng nhỏ nhất:

- A. $KClO_3$
- B. $KMnO_4$
- C. KNO_3
- D. H_2O (điện phân)

Câu 10. Đốt cháy hết 27,4 gam kim loại R (chỉ có hóa trị II) cần dùng vừa đủ 2,24 lít khí oxi (đktc). Kim loại R là:

- A. Ba B. Ca C. Mg D. Zn

Câu 11. Chọn định nghĩa phản ứng phân huỷ đầy đủ nhất:

- A. Phản ứng phân huỷ là phản ứng hoá học trong đó một chất sinh ra một chất mới
 B. Phản ứng phân huỷ là phản ứng hoá học trong đó một chất sinh ra hai chất mới
 C. Phản ứng phân huỷ là phản ứng hoá học trong đó một chất sinh ra hai hay nhiều chất mới
 D. Phản ứng phân huỷ là phản ứng hoá học có chất khí thoát ra

Câu 13 Trong 16g CuSO_4 có chứa bao nhiêu gam đồng?

- A. 6,4g B. 6,3g C. 6,2g D. 6,1g

Câu 12. Hợp chất Y có 74,2% natri về khối lượng, còn lại là Oxi. Phân tử khối của Y là 62 g đvC. Số nguyên tử Na và O trong một phân tử Y lần lượt là:

- A. 1 và 2 B. 2 và 1 C. 1 và 1 D. không xác định

Câu 13. Trong oxit E, kim loại có hoá trị III và chiếm 70% về khối lượng E là:

- A. Cr_2O_3 B. Al_2O_3 C. As_2O_3 D. Fe_2O_3

Câu 14. Nếu đốt cháy hoàn toàn 2,40g cacbon trong 4,80g oxi thì thu được tối đa bao nhiêu gam khí CO_2 ?

- A. 6,6g B. 6,5g C. 6,4g D. 6,3g

Câu 15. Sự oxi hoá chậm là:

- A. Sự oxi hoá mà không toả nhiệt
 B. Sự oxi hoá mà không phát sáng
 C. Sự oxi hoá toả nhiệt mà không phát sáng
 D. Sự tự bốc cháy

Câu 16. Số gam KMnO_4 cần dùng để điều chế được 2,24 lít khí oxi (đktc) là:

- A. 20,7g B. 42,8g C. 14,3g D. 31,6g

Câu 17. Phản ứng nào dưới đây là phản ứng hoá hợp

- A. $\text{CuO} + \text{H}_2 \rightarrow \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$
 B. $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{Ca(OH)}_2$
 C. $2\text{KMnO}_4 \rightarrow \text{K}_2\text{MnO}_4 + \text{MnO}_2 + \text{O}_2$
 D. $\text{CO}_2 + \text{Ca(OH)}_2 \rightarrow \text{CaCO}_3 + \text{H}_2\text{O}$

Câu 18. Có 4 lọ đựng riêng biệt: nước cất, dung dịch H_2SO_4 , dung dịch NaOH , dung dịch NaCl . Bằng cách nào có thể nhận biết được mỗi chất trong các lọ?

- A. Giấy quì tím
B. Giấy quì tím và đun cạn
C. Nhiệt phân và phenolphthalein
D. Dung dịch NaOH

Câu 19. Có 4 lọ mất nhãn đựng 4 chất bột màu trắng gồm: CaO , Na_2O , MgO và P_2O_5 . Dùng thuốc thử nào để nhận biết các chất trên?

- A. Dùng nước và dung dịch H_2SO_4
B. Dùng dung dịch H_2SO_4 và phenolphthalein
C. Dùng nước và giấy quì tím
D. Không có chất nào thử được

Câu 20. Cho 13g Zn vào dung dịch chứa 0,5 mol HCl

Thể tích khí H_2 (đktc) thu được là:

- A. 1,12lít B. 2,24 lít C. 3,36 lít D. 4,48 lít

Câu 21. Đốt hỗn hợp gồm 10 ml khí H_2 và 10 ml khí O_2 . Khí nào còn dư sau phản ứng?

- A. H_2 dư B. O_2 dư
C. 2 Khí vừa hết D. Không xác định được

Câu 22. Axit là những chất làm cho quì tím chuyển sang màu nào trong số các màu cho dưới đây?

- A. Xanh B. Đỏ
C. Tím D. Không xác định được

Câu 23. Một số hoá chất được để trên 1 ngăn tủ có khung bằng kim loại. Sau một năm người ta thấy khung kim loại bị gỉ. Hoá chất nào dưới đây có khả năng gây ra hiện tượng trên?

- A. Rượu etylic(etanol) B. Dây nhôm
C. Dầu hoả D. Axit clohidric

Câu 24. Một chất lỏng không màu có khả năng hoá đỏ một chất chỉ thị thông dụng. Nó tác dụng với một số kim loại giải phóng hiđro và nó giải phóng khí CO_2 khi thêm vào muối hiđrocacbonat.

Kết luận nào dưới đây là phù hợp nhất cho chất lỏng ban đầu?

- A. Nó là một kiềm B. Nó là một bazơ
C. Nó là một muối D. Nó là một Axit

Câu 25. Cho 6,5g Zn tác dụng với dung dịch có chứa 12g HCl . Thể tích khí H_2 (đktc) thu được là:

- A. 1,12lít B. 2,24 lít C. 3,36 lít D. 2,42 lít

Câu 26. Khử hoàn toàn 0,3mol một oxit sắt Fe_xO_y bằng Al thu được 0,4mol Al_2O_3 theo sơ đồ phản ứng: $\text{Fe}_x\text{O}_y + \text{Al} \rightarrow \text{Fe} + \text{Al}_2\text{O}_3$

Công thức của oxit sắt là:

- A. FeO B. Fe_2O_3 C. Fe_3O_4 D. Không xác định

Câu 27. Tất cả các kim loại trong dãy nào sau đây tác dụng được với H_2O ở nhiệt độ thường?

- A. Fe, Zn, Li, Sn B. Cu, Pb, Rb, Ag
C. K, Na, Ca, Ba D. Al, Hg, Cs, Sr

Câu 28. Có những chất rắn sau: CaO, P_2O_5 , MgO, Na_2SO_4 . Dùng những thuốc thử nào để có thể phân biệt được các chất trên?

- A. Dùng axit và giấy quì tím B. Dùng axit H_2SO_4 và phenolphthalein
C. Dùng H_2O và giấy quì tím D. Dùng dung dịch NaOH

Câu 29. Trong số những chất dưới đây, chất nào làm quì tím hoá xanh:

- A. Đường B. Muối ăn C. Nước vôi D. Dấm ăn

Câu 30. Trong số những chất có công thức hoá học dưới đây, chất nào làm cho quì tím không đổi màu:

- A. HNO_3 B. NaOH C. $\text{Ca}(\text{OH})_2$ D. NaCl

Câu 31. Dãy chất nào chỉ toàn bao gồm axit:

- A. HCl; NaOH B. CaO; H_2SO_4
C. H_3PO_4 ; HNO_3 D. SO_2 ; KOH

Câu 32. Dãy chất nào chỉ toàn bao gồm muối?

- A. MgCl; Na_2SO_4 ; KNO_3 B. Na_2CO_3 ; H_2SO_4 ; $\text{Ba}(\text{OH})_2$
C. CaSO_4 ; HCl; MgCO_3 D. H_2O ; Na_3PO_4 ; KOH

Câu 33. Người ta điều chế 24g đồng bằng cách dùng H_2 khử CuO.

Khối lượng CuO bị khử là:

- A. 15g B. 45g C. 60g D. 30g

Câu 34. Hợp chất nào sau đây là bazơ:

- A. Đồng(II) nitrat B. Kali clorua
C. Sắt(II) sunfat D. Canxi hiđroxit

Câu 35. Số gam sắt cần tác dụng hết với axit clohiđric để cho 2,24 lít khí hiđro (đktc) là:

- A. 56g B. 28g C. 5,6g D. 3,7g

Câu 36. Thể tích khí hiđro thoát ra (đktc) khi cho 9,8g kẽm tác dụng với 9,8g Axit sunfuaric là:

- A. 22,4 lít B. 44,8 lít C. 4,48 lít D. 2,24 lít

Câu 37. Khử 48g đồng (II) oxit bằng khí hiđro cho 36,48g đồng. Hiệu suất của phản ứng là:

- A. 90% B. 95% C. 94% D. 85%

Câu 38. Các câu sau, câu nào đúng khi định nghĩa dung dịch?

- A. Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của chất rắn và chất lỏng
 B. Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của chất khí và chất lỏng
 C. Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của hai chất lỏng
 D. Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của chất tan và dung môi

Câu 39. Khi hoà tan 100ml rượu êtylic vào 50ml nước thì:

- A. Rượu là chất tan và nước là dung môi
 B. Nước là chất tan và rượu là dung môi
 C. Nước và rượu đều là chất tan
 D. Nước và rượu đều là dung môi

Câu 40. Độ tan của NaCl trong nước ở 20°C là 36g. Khi mới hoà tan 14g NaCl vào 40g nước thì phải hoà tan thêm bao nhiêu gam NaCl nữa để dung dịch bão hoà?

- A. 0,3g B. 0,4g C. 0,6g D. 0,8g

Câu 41. Chọn câu đúng khi nói về độ tan.

Độ tan của một chất trong nước ở nhiệt độ xác định là:

- A. Số gam chất đó tan trong 100g dung dịch.
 B. Số gam chất đó tan trong 100g dung môi
 C. Số gam chất đó tan trong nước tạo ra 100g dung dịch
 D. Số gam chất đó tan trong 100g nước để tạo dung dịch bão hoà

Câu 42. Hoà tan 14,36g NaCl vào 40g nước ở nhiệt độ 20°C thì được dung dịch bão hoà. Độ tan của NaCl ở nhiệt độ đó là:

- A. 35,5g B. 35,9g C. 36,5g D. 37,2g

Câu 43. Câu nào đúng khi nói về nồng độ phần trăm?

Nồng độ phần trăm là nồng độ cho biết:

- A. Số gam chất tan có trong 100g dung dịch
 B. Số gam chất tan có trong 100g dung dịch bão hoà
 C. Số gam chất tan có trong 100g nước
 D. Số gam chất tan có trong 1 lít dung dịch

Câu 44. Với một lượng chất tan xác định khi tăng thể tích dung môi thì:

- A. $C\%$ tăng, C_M tăng B. $C\%$ giảm, C_M giảm
 C. $C\%$ tăng, C_M giảm D. $C\%$ giảm, C_M tăng

Câu 45. Trong 225ml nước có hoà tan 25g KCl. Nồng độ phần trăm của dung dịch là:

- A. 10% B. 11% C. 12% D. 13%

Câu 46. Hoà tan 124g Na_2O vào 876ml nước, phản ứng tạo ra NaOH . Nồng độ phần trăm của dung dịch thu được là

- A. 16% B. 17% C. 18% D. 19%

Câu 47. Trong 400ml dung dịch có chứa 19,6g H_2SO_4 . Nồng độ mol của dung dịch thu được là:

- A. 0,2M B. 0,3M C. 0,4M D. 0,5M

Câu 48. Hoà tan 12g SO_3 vào nước để được 100ml dung dịch. Nồng độ mol của dung dịch H_2SO_4 thu được là:

- A. 1,4M B. 1,5M C. 1,6M D. 1,7M

II. TỰ LUẬN:

Câu 49. Viết CTHH các chất sau: Axit bromhidric, Axit sunfuric, Natri hidrocarbonat, Magie hidroxit, Sắt (II) hidroxit, Sắt (III) hidroxit, Axit sunfurơ, Axit nitric,

Câu 50. Viết CTHH các chất sau: Canxi cacbonat, Axit cacbonic, Magie sunfit, Kali sunfat, Lưu huỳnh đi oxit, Nhôm oxit, Axit photphoric, Oxit sắt từ, Sắt (II) oxit,

Câu 51. Viết các phương trình hóa học cho các phản ứng sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------------|
| a. Lưu huỳnh phản ứng với oxi | b. Phot pho phản ứng với oxi |
| c. Sắt phản ứng với oxi | d. Nhôm phản ứng với oxi |
| e. Đồng phản ứng với oxi | |

Câu 52. Viết các phương trình hóa học cho các phản ứng sau:

- Hiđro phản ứng với oxi
- Oxit sắt từ phản ứng với hiđro
- Đồng (II) oxit phản ứng với khí hiđro.
- Nước phản ứng với Natri
- Nước phản ứng với canxi oxit.

Câu 53. Lập phương trình hóa học của các phản ứng có sơ đồ sau:

- | | |
|--|---------------------------------------|
| a. $\text{K}_2\text{O} + \text{H}_2\text{O}$ | b. $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O}$ |
| c. $\text{SO}_3 + \text{H}_2\text{O}$ | d. $\text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O}$ |
| e. $\text{N}_2\text{O}_5 + \text{H}_2\text{O}$ | |

Câu 54. Lập phương trình hóa học của các phản ứng có sơ đồ sau:

- | | |
|--|--|
| a. $\text{P}_2\text{O}_5 + \text{H}_2\text{O}$ | b. $\text{SO}_2 + \text{H}_2\text{O}$ |
| c. $\text{Zn} + \text{HCl}$ | d. $\text{Al} + \text{H}_2\text{SO}_4$ |
| e. $\text{Mg} + \text{HCl}$ | |

Câu 55. Hoàn thành phương trình hóa học thực hiện các chuyển hóa sau:

- a) $\text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{H}_2 \rightarrow \text{Fe} \rightarrow \text{FeSO}_4$

b) $\text{KMnO}_4 \rightarrow \text{O}_2 \rightarrow \text{CuO} \rightarrow \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{KOH}$

c) $\text{CaCO}_3 \rightarrow \text{CaO} \rightarrow \text{Ca(OH)}_2$

Câu 56. Hoàn thành phương trình hóa học thực hiện các chuyển hóa sau:

a) $\text{Fe} \rightarrow \text{Fe}_3\text{O}_4 \rightarrow \text{Fe} \rightarrow \text{FeCl}_3$

b) $\text{KMnO}_4 \rightarrow \text{O}_2 \rightarrow \text{Na}_2\text{O} \rightarrow \text{NaOH}$

c) $\text{P} \rightarrow \text{P}_2\text{O}_5 \rightarrow \text{H}_3\text{PO}_4$

d) $\text{FeO} \rightarrow \text{Fe} \rightarrow \text{Fe}_3\text{O}_4 \rightarrow \text{Fe}$

Câu 57. Cho các chất có công thức hóa học sau: Na_2O , ZnCl_2 , $\text{Mg(NO}_3)_2$, H_3PO_4 , N_2O , $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$, CO_2 , NaHCO_3 , NaOH , Ca(OH)_2 . Gọi tên các hợp chất trên và cho biết mỗi chất thuộc loại hợp chất nào?

Câu 58. Cho các oxit sau tác dụng với nước tạo thành những bazơ (kiềm) tương ứng: K_2O , CaO , BaO , Na_2O . Hãy viết các phương trình hóa học.

Câu 59. Cho 1,68 gam sắt cháy hoàn toàn trong bình chứa khí Oxi. Sản phẩm tạo thành là Oxit sắt từ (Fe_3O_4). Hãy tính:

a) Thể tích khí Oxi cần cho phản ứng trên (đktc)

b) Khối lượng oxit sắt từ tạo thành sau phản ứng.

Câu 60. Khí Metan (CH_4) cháy trong không khí sinh ra khí Cacbon đioxit (CO_2) và hơi nước. Biết sau khi phản ứng kết thúc thu được 1,12 lít khí CO_2 . Hãy tính:

a) Thể tích khí CH_4 đã tham gia phản ứng.

b) Thể tích không khí cần để đốt cháy hết lượng khí metan trên.

Câu 61. Khí H_2 khử kẽm oxit nung nóng. Biết sau phản ứng có tạo thành 7,8 gam kim loại kẽm. Tính:

a) Thể tích khí H_2 đã dùng (đktc).

b) Khối lượng kẽm oxit bị khử.

Câu 62. Dùng một lượng khí H_2 là 2,24 lít (đktc) để khử oxit sắt từ (Fe_3O_4) ở nhiệt độ cao.

a) Tính khối lượng oxit sắt từ đã tham gia phản ứng và khối lượng sắt tạo thành sau phản ứng.

b) Nếu lấy cùng lượng H_2 như trên để khử sắt (II) oxit (FeO) thì sẽ khử được bao nhiêu gam sắt (II) oxit. Coi các phản ứng xảy ra hoàn toàn.

Câu 63. 0,23 gam Na hòa tan hết vào nước. Tính:

a) Khối lượng NaOH tạo thành trong dung dịch sau phản ứng.

b) Thể tích khí H_2 tạo thành (đktc).

Câu 64. Cho một lượng kẽm hòa tan hết vào một lượng vừa đủ 200 gam dung dịch axit HCl 3,65%. Hãy tính:

a) Khối lượng kẽm đã tham gia phản ứng.

b) Thể tích khí H_2 thoát ra (đktc).

Câu 65. Cho 2,4 gam Mg hòa tan hết vào một lượng vừa đủ a gam dung dịch axit H_2SO_4 4,9%. Hãy tính:

- Khối lượng dung dịch axit đã tham gia phản ứng.
- Khối lượng muối tạo thành sau phản ứng.

Câu 66. Để tạo thành 1,008 lít khí H_2 (đktc) thì cần a gam Zn hòa tan hết vào 125 gam dung dịch H_2SO_4 b%.

- Tính a.
- Tính b.

Câu 67. Lấy một lượng 4,14 gam Na hòa tan hết vào nước dư. Sau phản ứng thu được 200 gam dung dịch NaOH và V lít khí H_2 .

- Tính nồng độ phần trăm của dung dịch thu được sau phản ứng.
- Tính V.
- Tính khối lượng nước đã lấy trong thí nghiệm trên.

Câu 68.

1. Tính nồng độ % của dung dịch thu được trong trường hợp sau: Hoà tan hết 20 gam NaCl vào 450 gam nước.

2. Tính nồng độ mol của mỗi dung dịch sau:

- 0,2 mol HCl trong 200 ml dung dịch.
- 8 gam CuSO_4 trong 120 ml dung dịch.

Câu 69. Tính số mol chất tan trong các trường hợp sau:

- 500 ml dung dịch KNO_3 2M.
- 250 ml dung dịch CaCl_2 0,1M
- 2 lít dung dịch Na_2SO_4 0,3M

Câu 70. Tính số mol chất tan trong các trường hợp sau:

- 200 gam dung dịch MgCl_2 4,75%
- 500 gam dung dịch NaCl 0,9%

Câu 71. Đốt cháy 16,8 gam đồng trong 16,8 lít khí Oxi (đktc), tạo thành sản phẩm là đồng (II) oxit.

- Sau phản ứng, chất nào còn dư? Dư bao nhiêu mol?
- Tính khối lượng đồng (II) oxit tạo thành sau phản ứng.

Câu 72. Đốt một lượng 0,62 gam P trong bình chứa 0,56 lít khí Oxi (đktc). Sau phản ứng tạo thành đi photpho penta oxit (P_2O_5).

- Sau phản ứng, Photpho có phản ứng hết hay không?
- Tính khối lượng P_2O_5 tạo thành sau phản ứng.

Câu 73. Dẫn một dòng khí H_2 có thể tích 1,12 lít đi qua ống chứa 6 gam CuO nung nóng. Sau phản ứng khí H_2 có đủ để khử hết lượng CuO trên thành kim loại hay không? Tính khối lượng kim loại Cu tạo thành sau phản ứng.

Câu 74. Dùng 7,84 lít khí H_2 để khử 72 gam sắt (III) oxit. Sau phản ứng, tính khối lượng Fe tạo thành.

Câu 75. Nhiệt phân hoàn toàn 4,74 gam $KMnO_4$ ở điều kiện nhiệt độ cao.

a. Tính thể tích khí oxi thu được (đktc).

b. Nếu lấy lượng oxi thu được ở phản ứng nhiệt phân trên dùng để đốt cháy 0,54 gam kim loại M hóa trị III thì phản ứng vừa đủ. Tìm tên kim loại M?

Câu 76. Cho 0,83 gam hỗn hợp gồm nhôm và sắt tác dụng với dung dịch H_2SO_4 loãng dư. Sau phản ứng thu được 0,56 lít khí H_2 (đktc). Tính khối lượng mỗi kim loại có trong hỗn hợp ban đầu.

Câu 77. Đốt cháy 10,8 gam kim loại M có hóa trị III thu được 20,4 gam oxit. Tìm tên kim loại M.

Câu 78. Cho 7,2g Mg phản ứng hoàn toàn với dung dịch HCl

a. Tính thể tích hiđro thu được ở đktc.

b. Tính khối lượng HCl đã dùng.

c. Cho lượng khí H_2 sinh ra ở phản trên đủ để khử hết 16g phân tử oxit của một kim loại hóa trị III thành kim loại. Xác định tên kim loại

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

I. TRẮC NGHIỆM:

Câu 1. Pháp luật nghiêm cấm những hành vi.....tài sản Nhà nước và lợi ích công cộng

- | | |
|------------------|-------------|
| A. đụng chạm đến | B. sử dụng |
| C. khai thác | D. xâm phạm |

Câu 2. Biểu hiện không bảo vệ lợi ích công cộng và tài sản của nhà nước là?

- A. Khai thác khoáng sản kiệt quệ.
 B. Dùng mìn để đánh bắt cá ngoài biển.
 C. Bán máy tính tại cơ quan làm việc lấy tiền đút túi.
 D. Cả A, B, C

Câu 3. Trên báo có đăng tin, tại tỉnh Bình Thuận xảy ra việc một số người quá khích đã đập phá tài sản, phá hoại cơ sở vật chất kỹ thuật của Nhà nước. Hành vi này gọi là?

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| A. Phá hoại lợi ích công cộng. | B. Phá hoại tài sản của nhà nước. |
| C. Phá hoại tài sản. | D. Phá hoại lợi ích. |

Câu 4. Đối với người có hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác trị giá từ 2 triệu đến 50 triệu đồng bị phạt bao nhiêu năm?

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| A. Từ 6 tháng đến 3 năm. | B. Từ 6 tháng đến 5 năm. |
| C. Từ 6 tháng đến 1 năm. | D. Từ 6 tháng đến 2 năm. |

Câu 5. Tài sản của nhà nước gồm có?

- | | |
|------------------------------|---------------------|
| A. Tài nguyên đất. | B. Tài nguyên nước. |
| C. Tài nguyên và khoáng sản. | D. Cả A, B, C. |

Câu 6. Tài sản nào sau đây thuộc sở hữu của nhân dân và do Nhà nước quản lí:

- | | |
|----------------------------|------------------------------|
| A. Đất sản xuất và đất ở | B. Tài nguyên trong lòng đất |
| C. Nguồn lợi thủy sản biển | D. A, B, C |

Câu 7. Đối với tài sản nhà nước và lợi ích công cộng, công dân cần có trách nhiệm gì?

- | | |
|-------------------------|---------------------------------|
| A. Tôn trọng và bảo vệ. | B. Khai thác và sử dụng hợp lí. |
|-------------------------|---------------------------------|

C. Chiếm hữu và sử dụng.

D. Tôn trọng và khai thác.

Câu 8. Tài sản nào sau đây thuộc trách nhiệm quản lý của nhà nước?

A. Phần vốn do cá nhân, tổ chức đầu tư vào doanh nghiệp

B. Phần vốn do cách doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào nước ngoài

C. Phần vốn do các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

D. Phần vốn do cá nhân, tổ chức gửi tiết kiệm trong ngân hàng

Câu 9. Lợi ích công cộng và tài sản của nhà nước có ý nghĩa là?

A. Để phát triển kinh tế đất nước.

B. Nâng cao đời sống vật chất.

C. Nâng cao đời sống tinh thần.

D. Cả A, B, C.

Câu 10. Lợi ích công cộng gắn liền với những công trình nào sau đây?

A. Đường quốc lộ

B. Khách sạn tư nhân

C. Phòng khám tư

D. Căn hộ của người dân

Câu 11. Những lợi ích chung dành cho mọi người và xã hội được gọi là?

A. Lợi ích.

B. Lợi ích tập thể.

C. Lợi ích công cộng.

D. Lợi ích nhóm.

Câu 12. Công dân có nghĩa vụ tôn trọng bảo vệ tài sản nhà nước và lợi ích công cộng theo điều nào?

A. Tại điều 76 – Hiến pháp 1992

B. Tại điều 78 – Hiến pháp 1992

C. Tại điều 78 – Hiến pháp 1998

D. Tại điều 73 – Hiến pháp 1990

Câu 13. Biểu hiện bảo vệ lợi ích công cộng và tài sản của nhà nước là?

A. Báo với công an có đối tượng đập phá trường học.

B. Ngăn chặn nạn phá rừng.

C. Ngăn chặn nạn khai thác cát bừa bãi ven sông Hồng.

D. Cả A, B, C.

Câu 14. Tài sản nhà nước và lợi ích công cộng được gọi chung là?

A. Điều kiện cơ bản.

B. Điều kiện cần thiết.

C. Điều kiện tối ưu.

D. Cơ sở vật chất.

Câu 15. Mức hình phạt cao nhất đối với người có hành vi phạm tội nếu nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội là?

- A. Chung thân. B. Phạt tù. C. Tử hình. D. Cảnh cáo.

Câu 16. Em hãy chọn cách phòng chống tệ nạn xã hội mà em cho là đúng nhất?

- A. Bắt hết các đối tượng tệ nạn xã hội đi cải tạo lao động
B. Đưa ra phê phán ở cơ quan hoặc nơi lưu trú
C. Phạt kinh tế đối với bậc cha mẹ cho con vi phạm
D. Tạo công ăn việc làm

Câu 17. Tác hại của tệ nạn xã hội là?

- A. Ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần và đạo đức con người.
B. Làm tan vỡ hạnh phúc gia đình.
C. Rối loạn trật tự xã hội, suy thoái giống nòi dân tộc.
D. Cả A, B, C.

Câu 18. Ý nào sau đây không phải là biện pháp phòng chống tệ nạn xã hội?

- A. Bản thân nhận thức được tác hại của tệ nạn xã hội.
B. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội.
C. Sống giản dị, lành mạnh.
D. Chú trọng công việc làm ăn kinh tế hơn việc giáo dục con cái.

Câu 19. Các loại tệ nạn xã hội là?

- A. Tham nhũng, nghiện game không lành mạnh.
B. Xâm hại tình dục trẻ em, trộm cắp, lừa đảo.
C. Ma túy, mại dâm.
D. Cả A, B, C.

Câu 20. Con đường nào ngắn nhất làm lây nhiễm HIV/AIDS?

- A. Ma túy, mại dâm
B. Cờ bạc, rượu chè.
C. Xâm hại tình dục, bạo lực gia đình.
D. Cả A, B, C.

Câu 21. Tệ nạn xã hội là hiện tượng xã hội bao gồm những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức và pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng về mọi mặt đối với đời sống xã hội được gọi là?

- A. Tệ nạn xã hội. B. Vi phạm pháp luật.
C. Vi phạm đạo đức. D. Vi phạm quy chế.

Câu 22. Những ai cần phải phòng chống tệ nạn xã hội?

- A. Bản thân cá nhân
B. Gia đình
C. Xã hội
D. Tất cả các đáp án trên

Câu 23. Hình thức cao nhất xử phạt vi phạm pháp luật là?

- A. Tử hình.
B. Chung thân.
C. Phạt tù.
D. Cảnh cáo.

Câu 24. Trẻ dưới 14 tuổi khi vi phạm pháp luật áp dụng hình thức nào?

- A. Đưa vào trường giáo dưỡng 1 năm kể từ ngày vi phạm.
B. Cảnh cáo.
C. Phạt tù.
D. Khuyên răn.

Câu 25 Khoản 1 trong Điều 4 của Luật phòng chống ma túy là

- A. Phòng chống ma túy là trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và toàn xã hội
B. Nhà nước có chính sách khuyến khích bảo vệ cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và toàn xã hội trong phòng chống tệ nạn xã hội
C. Nghiêm cấm trồng cây chứa chất ma túy
D. Cấm sản xuất, tàng trữ, mua bán, sản xuất, sử dụng chất ma túy

Câu 25. Tệ nạn nguy hiểm nhất là?

- A. Cờ bạc.
B. Ma túy.
C. Mại dâm.
D. Cả A, B, C.

Câu 26. Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy thì bị phạt bao nhiêu năm?

- A. Từ 1 năm đến 3 năm.
B. Từ 3 năm đến 5 năm.
C. Từ 2 năm đến 7 năm.
D. Từ 2 năm đến 5 năm.

Câu 27. Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bao nhiêu năm tù?

- A. 12 năm.
B. 13 năm.
C. 14 năm.
D. 15 năm.

Câu 28. Đâu không phải là tác hại của tệ nạn xã hội:

- A. Làm rối loạn trật tự xã hội
B. Là nguyên nhân lây truyền HIV-AIDS

- C. Giữ gìn an ninh trật tự xã hội
- D. Làm tan vỡ hạnh phúc gia đình

Câu 29. Người bao nhiêu tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm?

- A. Từ đủ 14 tuổi trở lên.
- B. Từ đủ 16 tuổi trở lên.
- C. Từ đủ 18 tuổi trở lên.
- D. Từ đủ 20 tuổi trở lên.

Câu 30. Điểm chung giữa chủ thể khiếu nại và tố cáo là?

- A. Doanh nghiệp
- B. Tổ chức.
- C. Công ty.
- D. Cả A, B, C.

Câu 31. Điểm khác biệt trong chủ thể về khiếu nại với tố cáo là

- A. Cá nhân.
- B. Tập thể.
- C. Doanh nghiệp.
- D. Công ty.

Câu 32. Quyền của công dân đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại các quyết định, việc làm của cán bộ công chức nhà nước khi thực hiện công vụ được là?

- A. Khiếu nại.
- B. Tố cáo.
- C. Kỉ luật.
- D. Thanh tra.

Câu 33. Quyền của công dân báo cho cơ quan tổ chức cá nhân có thẩm quyền biết về một việc vi phạm pháp luật được gọi là?

- A. Khiếu nại.
- B. Tố cáo.
- C. Kỉ luật.
- D. Thanh tra.

Câu 34. Khiếu nại và tố cáo có ý nghĩa là?

- A. Là quyền của công dân được quy định trong hiến pháp
- B. Là công cụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân
- C. Là phương tiện công dân tham gia quản lí nhà nước và xã hội.
- D. Cả A, B, C.

Câu 35. Hình thức của khiếu nại và tố cáo là?

- A. Trực tiếp.
- B. Đơn, thư.
- C. Báo, đài.
- D. Cả A, B, C.

Câu 36. Công dân có thể tố giác tội phạm với cơ quan nào?

- A. Cơ quan điều tra.
- B. Viện Kiểm sát.
- C. Tòa án nhân dân.

Câu 37. Chị A được nghỉ chế độ thai sản 6 tháng, sau khi thời gian nghỉ thai sản kết thúc chị tiếp tục đi làm nhưng giám đốc không đồng ý cho chị đi làm vì chị vướng bận con cái nên không có thời gian tập trung vào công việc. Trong trường hợp này chị A cần làm gì để bảo vệ lợi ích của mình?

- A. Làm đơn khiếu nại.
- B. Làm đơn tố cáo.
- C. Chấp nhận nghỉ việc.
- D. Đe dọa Giám đốc.

Câu 38. Phát hiện công ty X nhiều lần xả nước thải và khí độc ra môi trường gần khu dân cư chúng ta cần làm gì?

- A. Làm đơn tố cáo với cơ quan chức năng.
- B. Làm đơn khiếu nại với cơ quan chức năng.
- C. Mặc kệ coi như không biết.
- D. Nhắc nhở công ty X.

Câu 39. Khi thực hiện quyền khiếu nại và tố cáo công dân cần lưu ý điều gì?

- A. Trung thực.
- B. Khách quan.
- C. Thận trọng.
- D. Cả A, B, C.

Câu 40. Hiện nay, các thế lực thù địch trong và ngoài nước thường lợi dụng quyền con người (QCN), đặc biệt là quyền tự do ngôn luận, báo chí và tự do Internet để vu cáo Việt Nam là “chế độ độc tài toàn trị”; “Việt Nam vi phạm các công ước quốc tế về quyền con người mà họ đã ký kết”, “Việt Nam kiểm soát và kiểm duyệt gắt gao báo chí, tự do Internet”; Việt Nam “bắt bớ nhiều blogger”; “bịt miệng những người... yêu nước”. Những thông tin trên nói về vi phạm đến quyền nào?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền khiếu nại.
- C. Quyền tố cáo.
- D. Quyền xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

Câu 41. Quyền của công dân được tham gia bàn bạc, thảo luận, đóng góp ý kiến vào những vấn đề chung của xã hội được gọi là?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền khiếu nại.
- C. Quyền tố cáo.
- D. Quyền xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

Câu 42. Biểu hiện việc thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận là?

- A. Phát biểu ý kiến về việc đóng quỹ của thôn.
- B. Phát biểu ý kiến trong họp tiếp xúc cử tri về vấn đề ô nhiễm môi trường.
- C. Đóng góp ý kiến vào dự thảo Luật Thanh niên.

D. Cả A, B, C.

Câu 43. Biểu hiện việc thực hiện sai quyền tự do ngôn luận là?

A. Tung tin đồn nhảm về dịch lợn tại địa phương.

B. Nói xấu Đảng, Nhà nước trên facebook.

C. Viết bài tuyên truyền Đạo Thánh Đức chúa trời trên faecbook.

D. Cả A, B, C.

Câu 44. Người bao nhiêu tuổi vi phạm quyền tự do ngôn luận phải chịu trách nhiệm hình sự?

A. Từ đủ 13 tuổi.

B. Từ đủ 14 tuổi.

C. Từ đủ 15 tuổi.

D. Từ đủ 16 tuổi.

Câu 45. Việc ông A sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để tung tin đồn nhảm không đúng sự thật sẽ bị phạt như thế nào?

A. Cảnh cáo.

B. Nhắc nhở.

C. Phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

D. Cắt chức.

Câu 46. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân bị phạt tù bao lâu? tù từ 03 tháng đến 02 năm.?

A. Từ 2 tháng đến 1 năm.

B. Từ 3 tháng đến 2 năm.

C. Từ 4 tháng đến 3 năm.

D. Từ 5 tháng đến 5 năm.

Câu 47. Học sinh phát biểu ý kiến trong buổi sinh hoạt lớp là thể hiện quyền nào?

A. Quyền tự do ngôn luận.

B. Quyền khiếu nại.

C. Quyền tố cáo.

D. Quyền xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

Câu 48. Quyền tự do ngôn luận có ý nghĩa là?

A. Phát huy tính tích cực và quyền làm chủ của công dân.

B. Góp phần xây dựng nhà nước.

C. Góp phần quản lí nhà nước.

D. Cả A, B, C.

Câu 49. Quyền tự do ngôn luận được quy định tại cơ quan nào cao nhất?

A. Hiến pháp.

B. Quốc hội.

C. Luật.

D. Cả A, B, C.

II. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Khái niệm về các loại tệ nạn xã hội phổ biến. Nêu tên 1 số tệ nạn xã hội mà em biết.

Câu 2. Trách nhiệm của học sinh trong phòng, chống tệ nạn xã hội

Câu 3. Quyền tự do ngôn luận của công dân là gì?

Nêu trách nhiệm công dân khi thực hiện quyền khiếu nại quyền tố cáo?

MÔN LỊCH SỬ

I. TRẮC NGHIỆM:

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đứng trước ý trả lời đúng nhất.

Câu 1. Vì sao thực dân Pháp xâm lược nước ta ?

- A. Vì Việt Nam giàu tài nguyên, chế độ phong kiến suy yếu
- B. Vì Việt Nam đất rộng người đông
- C. Vì Việt Nam có vùng biển giàu tài nguyên
- D. Pháp muốn tiêu diệt nhà Nguyễn

Câu 2. Tham vọng của thực dân Pháp muốn thôn tính nước ta bằng chiến thuật

- A. đánh bất ngờ.
- B. đánh lâu dài, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh.
- C. đánh nhanh, thắng nhanh.
- D. đánh chắc, tiến chắc.

Câu 3. Người anh hùng đã lãnh đạo nghĩa quân đột cháy tàu Pháp trên sông Vàm Cỏ Đông là:

- A. Trương Định
- B. Nguyễn Trung Trực
- C. Nguyễn Tri Phương
- D. Trương Quyền

Câu 4. Ngày 5-6-1862, triều đình nhà Nguyễn kí với Pháp Hiệp ước:

- A. Giáp Tuất
- B. Nhâm Tuất
- C. Hác-măng
- D. Pa-tơ-nốt

Câu 5. Ba tỉnh miền Tây Nam kì là ?

- A. Vĩnh Long, An Giang, Mỹ Tho
- B. Vĩnh Long, Hà Tiên, Định Tường
- C. Gia Định, Định Tường, Biên Hòa.
- D. Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Câu 6. Thực dân Pháp nổ súng đánh thành Hà Nội lần thứ nhất vào ngày

- A. 20-10-1872.
- B. 20-11-1873.
- C. 10-12-1873.
- D. 20-12-1873.

Câu 7. Viên chỉ huy quân Pháp bị giết chết trong trận Cầu Giấy lần thứ nhất là

- A. Ri-vi-e.
- B. Cuốc –bê.
- C. Gác-ni-ê.
- D. Đuy-puy.

Câu 8. Khi thực dân Pháp đánh Bắc Kì lần thứ hai, quân ta do ai chỉ huy

- A. Nguyễn Tri Phương
- B. Tôn Thất Thuyết
- C. Hoàng Diệu
- D. Nguyễn Thông.

Câu 9. Vì sao phong trào kháng chiến Bắc Kỳ nổ ra muộn hơn ở Nam Kỳ?

- A. Thực dân Pháp bình định ở đây muộn hơn
- B. Ý thức giác ngộ của đồng bào Bắc Kỳ chậm hơn.
- C. Địa hình không thuận lợi để xây dựng căn cứ.
- D. Địa hình Bắc Kỳ xây dựng lực lượng có nhiều khó khăn.

Câu 10. Nội dung nào không phải là nguyên nhân dẫn tới thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Thế ?

- A. Bó hẹp trong một địa phương, dễ bị cô lập
- B. So sánh lực lượng quá chênh lệch, thực dân Pháp và phong kiến cấu kết đàn áp
- C. Chưa có sự lãnh đạo của giai cấp tiên tiến
- D. Cuộc khởi nghĩa thu hút quá nhiều các nhà yêu nước

Câu 11. "Bình Tây Đại Nguyên soái" được nhân dân phong cho:

- A. Trương Định.
- B. Nguyễn Tri Phương
- C. Nguyễn Trung Trực.
- D. Hoàng Diệu.

Câu 12. Hiệp ước (Hác-măng 1883) quy định triều đình Huế chỉ được cai quản vùng đất:

- A. Bắc Kỳ.
- B. Ba tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh.
- C. Trung Kỳ.
- D. Nam Kỳ.

Câu 13. Kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Pháp bị thất bại là do?

- A. Quân dân ta chiến đấu anh dũng.
- B. Tài chỉ huy của Nguyễn Tri Phương
- C. Quân Pháp thiếu lương thực.
- D. Khí hậu khắc nghiệt.

Câu 14. Nhiều người đã dùng thơ văn để chiến đấu chống giặc là ai?

- A. Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Trị, ...
- B. Nguyễn Đình Chiểu, Trương Quyền, Phan Văn Trị, ...
- C. Nguyễn Đình Chiểu, Phan Tôn, Phan Liêm, ...
- D. Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, ...

Câu 15. Sau hiệp ước Nhâm Tuất, triều đình đã có hành động gì?

- A. Tập trung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Trung và Bắc Kỳ.
- B. Lãnh đạo nhân dân tổ chức kháng chiến.
- C. Kiên quyết đòi Pháp trả lại các tỉnh đã chiếm đóng.
- D. Hòa hoãn với Pháp để chống lại nhân dân.

Câu 16. Câu nói " Bao giờ người tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây" là của ai?

- A. Trương Định
- B. Trương Quyền
- C. Nguyễn Trung Trực
- D. Nguyễn Tri Phương

Câu 17. Vì sao thực dân Pháp dễ dàng chiếm nốt ba tỉnh miền Tây?

- A. Lực lượng của ta bố phòng mỏng.
- B. Ta không chuẩn bị vì nghĩ địch không đánh.
- C. Lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa bị bắt, bị giết.
- D. Thái độ do dự và nhu nhược của triều đình Huế.

Câu 18. Đội nghĩa binh do ai chỉ huy chiến đấu hi sinh đến người cuối cùng ở cửa ô Thanh Hà?

- A. Viên Chương Cơ
- B. Phạm Văn Nghị
- C. Nguyễn Mậu Kiến
- D. Nguyễn Tri Phương.

Câu 19. Thực dân Pháp lấy cớ gì để tấn công Bắc Kỳ lần thứ hai?

- A. Triều đình không dẹp nổi các cuộc khởi nghĩa của nhân dân.
- B. Triều đình không bồi thường chiến phí cho Pháp.
- C. Trả thù sự tấn công của quân cờ đen.
- D. Triều đình vi phạm Hiệp ước 1874, giao thiệp với nhà Thanh.

Câu 20. Trước sự thất thủ của thành Hà Nội, triều đình Huế có thái độ như thế nào?

- A. Cho quân tiếp viện.
- B. Cầu cứu nhà Thanh.
- C. Cầu cứu nhà Thanh, cử người thương thuyết với Pháp.
- D. Thương thuyết với Pháp.

Câu 21. Sau khi đã hoàn thành về cơ bản cuộc xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp gặp phải sự phản kháng quyết liệt của lực lượng nào?

- A. Một số quan lại yêu nước và nhân dân ở các địa phương, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc.
- B. Một số văn thân sĩ phu yêu nước trong triều đình Huế.
- C. Một số quan lại và nhân dân yêu nước ở Trung Kỳ.
- D. Toàn thể dân tộc Việt Nam.

Câu 22. Hiệp ước nào là mốc chấm dứt sự tồn tại của triều đại phong kiến nhà Nguyễn với tư cách là một quốc gia độc lập ?

- A. Hiệp ước Nhâm Tuất (1862)
- B. Hiệp ước Giáp Tuất (1874)
- C. Hiệp ước Hác - măng (1883)
- D. Hiệp ước Pa-tơ-nôt (1884)

Câu 23. Sau thất bại trong trận Cầu Giấy lần thứ hai (19-5-1883), thực dân Pháp có dã tâm gì?

- A. Xâm chiếm toàn bộ Việt Nam
- B. Cho quân rút khỏi Hà Nội để bảo toàn lực lượng.
- C. Tăng viện binh từ Pháp sang để chiếm toàn Hà Nội.
- D. Tiến hành đàn áp, khủng bố nhân dân ta.

Câu 24. Dựa vào phong trào kháng chiến của nhân dân, phái chủ chiến trong triều đình Huế, đại diện là những ai mạnh tay hành động chống Pháp?

- A. Nguyễn Trường Tộ, Phan Thanh Giản

- B. Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường
- C. Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi
- D. Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Đức Nhuận.

Câu 25. Trước hành động ngày một quyết liệt của Tôn Thất Thuyết thực dân Pháp đã làm gì?

- A. Mua chuộc Tôn Thất Thuyết
- B. Tìm mọi cách để tiêu diệt phái chủ chiến.
- C. Giảng hòa với phái chủ chiến.
- D. Tìm cách ly gián giữa Tôn Thất Thuyết và quan lại.

Câu 26. Phong trào yêu nước chống xâm lược đã dâng lên sôi nổi, kéo dài từ năm 1885 đến cuối thế kỉ XIX được gọi là:

- A. Phong trào nông dân
- B. Phong trào nông dân Yên Thế.
- C. Phong trào Cần vương.
- D. Phong trào Duy Tân.

Câu 27. Cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất trong phong trào Cần vương là cuộc khởi nghĩa nào?

- A. Khởi nghĩa Ba Đình 1886-1887
- B. Khởi nghĩa Bãi Sậy 1883 – 1892
- C. Cuộc phản công của phái chủ Chiến ở kinh thành Huế 1885
- D. Khởi nghĩa Hương Khê 1885 – 1895

Câu 28. Nhận xét nào về phong trào Cần vương là không đúng?

- A. Phong trào quy mô lớn, mang tính dân tộc.
- B. Quyết liệt, theo ý thức hệ tư sản.
- C. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng và ý thức hệ phong kiến.
- D. Phong trào dân tộc, đã đạt được nhiều thắng lợi.

Câu 29. Mục tiêu của phong trào yêu nước Cần vương là gì?

- A. Lật đổ chế độ phong kiến, giành độc lập dân tộc.
- B. Đánh đế quốc, giành lại độc lập dân tộc, khôi phục lại chế độ phong kiến.
- C. Đánh đổ phong kiến, đế quốc giành độc lập.
- D. Đánh đế quốc thành lập nước cộng hòa.

Câu 30. Vì sao phong trào Cần vương thất bại?

- A. Không được tầng lớp nhân dân ủng hộ.
- B. Vua Hàm Nghi bị thực dân Pháp bắt.
- C. Địa hình bất lợi trong quá trình đấu tranh.
- D. Thiếu một giai cấp tiên tiến đủ sức lãnh đạo.

Câu 31. Sự kiện nào đánh dấu sự chấm dứt của phong trào Cần vương ở Việt Nam vào cuối thế kỉ XIX?

- A. Khởi nghĩa Hương Khê thất bại.
- B. Khởi nghĩa nông dân Yên Thế thất bại.

- C. Vua Hàm Nghi bị thực dân Pháp bắt.
D. Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ nhất

Câu 32. Vì sao cuộc khởi nghĩa Hương Khê là khởi nghĩa tiêu biểu nhất trong phong trào Cần Vương?

- A. Có sự lãnh đạo của văn thân sĩ phu yêu nước.
B. Thời gian tồn tại hơn 10 năm.
C. Quy mô rộng lớn khắp cả nước.
D. Được trang bị vũ khí hiện đại.

Câu 33. Giai đoạn 1893 – 1908 là thời kì nghĩa quân Yên Thế:

- A. Xây dựng phòng tuyến
B. Tìm cách giải hoà với quân Pháp.
C. Vừa chiến đấu, vừa xây dựng cơ sở.
D. Tích lũy lương thực, xây dựng quân tinh nhuệ

Câu 34. Giai đoạn 1893 – 1908, khi nhận thấy tương quan lực lượng của ta và địch quá chênh lệch, Đề Thám đã có một quyết định sáng suốt đó là:

- A. Tìm cách giảng hòa với thực dân Pháp.
B. Lo tích lũy lương thực.
C. Xây dựng đội quân tinh nhuệ, sẵn sàng chiến đấu.
D. Liên lạc với một số nhà yêu nước: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh.

Câu 35. Vì sao cuộc khởi nghĩa Yên Thế được xem là cuộc khởi nghĩa nông dân?

- A. Cuộc khởi nghĩa có nông dân tham gia dưới sự chỉ huy của văn thân sĩ phu.
B. Cuộc khởi nghĩa mà mục tiêu chủ yếu là đòi ruộng đất cho nông dân
C. Cuộc khởi nghĩa mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân.
D. Cuộc khởi nghĩa mà lãnh đạo và lực lượng tham gia khởi nghĩa đều là nông dân.

Câu 36. “Chiếu Cần vương” được ban hành vào:

- A. 5-7-1885
B. 5-7-1883
C. 13-7-1883
D. 13-7-1885

Câu 37. Mục tiêu đấu tranh của phong trào Cần vương là gì ?

- A. Bảo vệ quyền lợi của nông dân
B. Bảo vệ quyền lợi của địa chủ
C. Giúp vua choáng Pháp
D. Bảo vệ quyền lợi của thương nhân

Câu 38. Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hương Khê là ai?

- A. Phạm Bành, Đinh Công Tráng
B. Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng.
C. Phan Đình Phùng, Cao thắng.
D. Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng.

Câu 39. Giai đoạn đầu (1885- 1888) phong trào Cần vương đặt dưới sự chỉ huy của

- A. Phan Đình Phùng.
- B. Nguyễn Thiện Thuật.
- C. Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết.
- D. Đinh Công Tráng, Phạm Bành.

Câu 40. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào đã

- A. chấm dứt hẳn.
- B. vẫn được duy trì và dần quy tụ thành những cuộc khởi nghĩa lớn.
- C. phong trào chỉ còn duy trì ở Bắc Kỳ.
- D. rút vào bí mật, hoạt động cầm chừng.

Câu 41. Cuộc khởi nghĩa Hương Khê diễn ra ở

- A. miền vừa lúa đồng bằng sông Cửu Long.
- B. bốn tỉnh Trung kì.
- C. ba tỉnh Tây Nguyên.
- D. Hà Giang- Tuyên Quang.

Câu 42. Nông dân Yên Thế đứng dậy chống Pháp vì

- A. hưởng ứng chiếu Cần vương.
- B. phản ứng với hành động đầu hàng thực dân Pháp của triều đình nhà Nguyễn.
- C. thực dân Pháp đem quân lên xâm lược Yên Thế.
- D. chống lại chính sách cướp bóc, bình định quân sự của thực dân pháp, tự bảo vệ cuộc sống của mình.

Câu 43. Người có vai trò quan trọng của khởi nghĩa Yên Thế là

- A. Hoàng Hoa Thám.
- B. Đề Nắm.
- C. Phan Đình Phùng.
- D. Tôn Thất Thuyết.

Câu 44. Ý nghĩa của Chiếu Cần vương cuối thế kỉ XIX ở Việt Nam là

- A. củng cố chế độ phong kiến Việt Nam
- B. tạo tiền đề cho sự xuất hiện phong trào Duy tân đầu thế kỉ XX
- C. thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh trong nhân dân
- D. buộc thực dân Pháp phải trao trả độc lập

Câu 45. Năm 1868, Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế xin mở cửa biển nào để thông thương?

- A. Cửa biển Đà Nẵng
- B. Cửa biển Trà Lí (Nam Định)
- C. Cửa biển Thuận An (Huế)
- D. Cửa biển Hải Phòng.

Câu 46. Năm 1877 và 1882, Nguyễn Lộ Trạch dâng vua Tự Đức 2 bản “Thời vụ sách”, đề nghị cải cách vấn đề gì?

- A. Chấn hưng dân khí, khai thông dân trí, bảo vệ đất nước
- B. Phát triển buôn bán, chấn chỉnh quốc phòng

C. Chấn chỉnh bộ máy quan lại, cải tổ giáo dục

D. Đẩy mạnh khai khẩn ruộng hoang và khai thác mỏ.

Câu 47. Thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa quy mô khi

A. bắt đầu cuộc tấn công xâm lược Việt Nam.

B. căn bản hoàn thành công cuộc bình định bằng quân sự.

C. chiếm được ba tỉnh miền Tây Nam Kì.

D. bắt đầu đánh chiếm Bắc kì.

Câu 48. Người khởi xướng phong trào Đông du(1905- 1909) là

A. Phan Bội Châu.

B. Phan Châu Trinh.

C. Lương Văn Can.

D. Huỳnh Thúc Kháng.

Câu 49. Hội Duy tân do Phan Bội Châu đứng đầu được thành lập vào năm nào?

A. Năm 1902.

B. Năm 1904.

C. Năm 1906.

D. Năm 1908.

Câu 50. Trường Đông Kinh nghĩa thực do những ai sáng lập?

A. Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Vũ Hoàn.

B. Lương Văn Can, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh.

C. Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến, Phan Châu Trinh.

D. Lương Văn Can, Trịnh Văn Cấn, Nguyễn Quyền.

II. PHẢN TỰ LUẬN

Câu 1. Phong trào Cần vương bùng nổ và phát triển như thế nào? Em có nhận xét gì về giai đoạn đầu của phong trào Cần vương?

Câu 2. Trình bày diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hương Khê? Tại sao khởi nghĩa Hương Khê được coi là điển hình nhất trong phong trào Cần vương?

Câu 3. Lập bảng thống kê các giai đoạn phát triển của khởi nghĩa Yên Thế? Khởi nghĩa Yên Thế có đặc điểm gì khác so với các cuộc khởi nghĩa cùng thời?

Câu 4. Nêu nội dung chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp (về kinh tế)? chính sách đó có tác động như thế nào đến kinh tế Việt Nam.

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Kiểu khí hậu nào sau đây là đặc trưng của Đông Nam Á?

- A. Nhiệt đới gió mùa. B. Khí hậu núi cao.
C. Nhiệt đới khô. D. Ôn đới gió mùa.

Câu 2. Phần lớn dân cư Đông Nam Á phân bố ở khu vực nào sau đây?

- A. Đồng bằng và vùng ven biển.
B. Đồi núi thấp, vùng trung du.
C. Ven biển và các hải đảo.
D. Đồi trung du và bán bình nguyên.

Câu 3. Đa số người Thái Lan theo tôn giáo nào sau đây?

- A. Ki-tô giáo. B. Ấn Độ giáo.
C. Hồi giáo. D. Phật giáo.

Câu 4. Điều kiện nào sau đây **không** phải là thuận lợi để phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á?

- A. Nhân công dồi dào, giá rẻ. B. Tranh thủ được vốn nước ngoài.
C. Giàu tài nguyên thiên nhiên. D. Thường xuyên xảy ra thiên tai.

Câu 5. Các quốc gia sáng lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á là

- A. Indonesia, Việt Nam, Brunei, Myanmar, Thái Lan.
B. Singapore, Philippines, Malaysia, Indonesia, Thái Lan.
C. Thái Lan, Malaysia, Singapore, Philippines, Brunei.
D. Thái Lan, Malaysia, Singapore, Việt Nam, Indonesia.

Câu 6. Những năm đầu các nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á hợp tác về lĩnh vực nào sau đây?

- A. Giáo dục. B. Văn hóa. C. Kinh tế. D. Quân sự.

Câu 7. Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển là mục tiêu

- A. tổng quát của ASEAN.
B. trong chính sách của ASEAN.
C. cụ thể của từng quốc gia trong ASEAN.
D. của ASEAN và các nước, vùng lãnh thổ.

Câu 8. Nước Việt Nam nằm ở

- A. rìa phía đông châu Á, khu vực ôn đới.
B. bán đảo Trung Ấn, khu vực nhiệt đới.
C. phía đông Thái Bình Dương, khu vực kinh tế sôi động của thế giới.
D. rìa đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.

Câu 9. Điểm cực Bắc phần đất liền của nước ta thuộc tỉnh/thành nào sau đây?

- A. Điện Biên. B. Hà Giang. C. Khánh Hòa. D. Cà Mau.

Câu 10. Đặc điểm nào của vị trí của Việt Nam về mặt tự nhiên làm cho khí hậu Việt Nam mang tính chất nhiệt đới?

- A. Nằm trong vùng nội chí tuyến.
B. Vị trí gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
C. Vị trí tiếp xúc của các luồng gió mùa và các luồng sinh vật.
D. Vị trí cầu nối giữa đất liền và biển.

Câu 11. Vùng biển của Việt Nam là một phần của

- A. biển Xu-Lu B. biển Gia-va.
C. biển Hoa Đông D. biển Đông.

Câu 12. Vùng biển của Việt Nam nằm trong khí hậu nào sau đây?

- A. Cận nhiệt gió mùa B. Ôn đới gió mùa.
C. Nhiệt đới gió mùa D. Xích đạo.

Câu 13. Dãy núi nào sau đây của nước ta chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam?

- A. Đông triều B. Sông gâm.
C. Hoàng Liên Sơn D. Ngân sơn.

Câu 14. Địa hình chủ yếu trong cấu trúc địa hình của phần đất liền Việt Nam là

- A. đồi núi B. đồng bằng.
C. bán bình nguyên D. đồi trung du.

Câu 15. Địa hình thấp dưới 1000m chiếm khoảng

- A. 55% của phần đất liền Việt Nam.
B. 65% của phần đất liền Việt Nam.
C. 75% của phần đất liền Việt Nam.
D. 85% của phần đất liền Việt Nam.

Câu 16. Đặc điểm địa hình **không** phải của vùng núi Trường Sơn Bắc là

- A. hướng Đông Bắc - Tây Nam. B. có hai sườn không đối xứng.
C. có nhiều nhánh núi nằm ngang. D. vùng đồi núi thấp.

Câu 17. Hướng địa hình chủ yếu của vùng núi Đông Bắc là

- A. Tây – Đông B. Đông Bắc - Tây Nam.
C. Tây Bắc - Đông Nam D. Vòng cung.

Câu 18. Vùng núi Đông Bắc là một vùng đồi núi

- A. khá cao B. trung bình C. thấp D. cao

Câu 19. Tính chất nhiệt đới của khí hậu có biểu hiện nào sau đây?

- A. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt, mùa khô và mùa mưa.
B. Một năm có hai mùa gió có tính chất trái ngược nhau.

C. Nhiệt độ trung bình năm của không khí đều vượt 21°C .

D. Lượng mưa trung bình 1500-2000 mm/năm, độ ẩm trên 80%

Câu 20. Miền khí hậu phía Bắc có đặc điểm nào sau đây?

A. Mùa hạ nóng, mưa nhiều và mùa đông hanh khô.

B. Nhiệt độ cao quanh năm với một mùa mưa và khô sâu sắc.

C. Nhiệt độ cao nhưng có một mùa đông lạnh giá.

D. Có mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng, mưa nhiều.

Câu 21. Ranh giới giữa hai miền khí hậu Bắc và Nam là dãy núi nào sau đây?

A. Bạch Mã

B. Trường Sơn Nam.

C. Hoàng Liên Sơn

D. Trường Sơn Bắc.

Câu 22. Số giờ nắng nước ta nhận được mỗi năm là

A. 1300 - 4000 giờ trong năm

B. 1400 - 3500 giờ trong năm.

C. 1400 - 3000 giờ trong năm

D. 1300 - 3500 giờ trong năm.

Câu 23. Theo chế độ gió mùa, nước ta có hai mùa gió có hướng nào sau đây?

A. Bắc và Nam

B. Tây Bắc và Đông Nam.

C. Đông Bắc và Tây Nam

D. Đông và Tây.

Câu 24. Cuối mùa đông nước ta thường có đặc điểm nào sau đây?

A. Mưa phùn

B. Mưa dông

C. Mưa ngâu

D. Mưa tuyết.

Câu 25. Ảnh hưởng của gió mùa mùa đông đối với khí hậu miền Bắc là

A. nóng, khô và ít mưa

B. nóng ẩm, mưa nhiều.

C. đầu mùa lạnh khô, cuối mùa lạnh ẩm

D. lạnh và khô.

Câu 26. Sông nào sau đây chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam?

A. Sông Cả

B. Sông Lô

C. Sông Kỳ Cùng

D. Sông Gâm.

Câu 27. Mạng lưới sông ngòi nước ta có đặc điểm nào sau đây?

A. Mạng lưới sông ngòi thưa thớt, nhiều sông lớn.

B. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp.

C. Mạng lưới sông ngòi thưa thớt, chủ yếu sông nhỏ.

D. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, chủ yếu là sông lớn.

Câu 28. Hệ thống sông nào sau đây có lưu vực lớn nhất ở miền Bắc?

A. Sông Cả

B. Sông Hồng

C. Sông Thái Bình

D. Sông Mã

Câu 29. Nhóm đất nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất ở nước ta?

A. Đất feralit

B. Đất mặn ven biển.

C. Đất phù sa

D. Đất mùn núi cao.

Câu 30. Đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam là

A. tương đối nhiều

B. nhiều loại.

C. nghèo nàn

D. phong phú và đa dạng.

Câu 31. Hệ sinh thái rừng ngập mặn phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

A. Rộng khắp trên cả nước.

B. Vùng đồi núi.

C. Vùng đồng bằng.

D. Vùng đất bãi triều cửa sông, ven biển.

Câu 32. Việt Nam là một nước nhiệt đới được thể hiện tập trung nhất ở thành phần tự nhiên nào sau đây?

A. Địa hình

B. Khí hậu

C. Sông ngòi

D. Sinh vật

Câu 33. Cảnh quan vùng núi thay đổi nhanh chóng theo

A. quy luật đai cao

B. vùng, miền.

C. các mùa trong năm

D. vĩ độ địa lí.

Câu 34. Sự phối hợp của các thành phần tự nhiên đã làm

A. tăng thêm tính đa dạng, phức tạp.

B. giảm đi sự đa dạng của thế giới sinh vật.

C. giảm đi sự tính đa dạng, phức tạp của tự nhiên.

D. tăng thêm các thiên tai thiên nhiên.

Câu 35. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bao gồm những khu vực nào sau đây?

A. Khu vực đồi núi tả ngạn sông Hồng và khu đồng bằng sông Hồng

B. Khu vực đồi núi tả ngạn sông Hồng và khu đồng bằng Bắc Bộ.

C. Khu vực đồi núi hữu ngạn sông Hồng và khu đồng bằng sông Hồng.

D. Khu vực đồi núi hữu ngạn sông Hồng và khu đồng bằng Bắc Bộ

Câu 36. Đặc điểm chung khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. tính chất nhiệt gió mùa thể hiện rõ nét.

B. tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ, mùa đông lạnh nhất cả nước.

C. một nền nhiệt nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc.

D. mưa lệch về thu đông.

Câu 37. So sánh về độ cao với vùng núi Tây Bắc thì vùng Đông Bắc có địa hình

A. cao hơn

B. ngang bằng nhau

C. thấp hơn

D. đa phần cao hơn.

Câu 38. Địa hình của miền có đặc điểm nào sau đây?

A. Vùng đồi núi thấp với nhiều cánh cung.

B. Địa hình cao và đồ sộ nhất cả nước.

C. Địa hình với đồng bằng rộng lớn và màu mỡ.

D. Là vùng có các cao nguyên badan.

Câu 39. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ thuộc hữu ngạn sông Hồng, kéo dài từ

A. Lai Châu đến Thừa Thiên Huế.

B. Điện Biên đến Thừa Thiên Huế.

C. Điện Biên đến Đà Nẵng.

D. Lai Châu đến Đà Nẵng.

Câu 40. Hướng địa hình của vùng chủ yếu là hướng nào sau đây?

A. Tây Bắc - Đông Nam

B. Bắc - Nam.

C. Vòng cung

D. Tây - Đông.

Câu 41. Đặc điểm chung khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

A. một nền nhiệt nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc.

B. tính chất á nhiệt đới thể hiện rõ nét.

C. tính chất nhiệt đới bị giảm sút, mùa đông lạnh nhất cả nước.

D. nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc..

Câu 42. Diện tích miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chiếm khoảng

A. 1/3 diện tích cả nước.

B. 1/2 diện tích cả nước.

C. 1/4 diện tích cả nước.

D. 2/3 diện tích cả nước.

Câu 43. Mùa mưa của Duyên hải Nam Trung Bộ vào mùa nào sau đây?

A. Mùa thu.

B. Mùa thu - đông

C. Mùa hạ

D. Mùa hạ - thu.

Câu 44. Bôxít phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ

B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 45. Khó khăn nào sau đây về khí hậu là khó khăn lớn nhất của miền?

A. Mùa khô kéo dài

B. Không có mùa lạnh.

C. Chịu ảnh hưởng của gió Lào

D. Mùa khô diễn ra ngắn.

II. TỰ LUẬN

Câu 46. Nêu đặc điểm chung của địa hình Việt Nam. Em hãy kể tên một số dãy núi, cao nguyên và đồng bằng lớn ở nước ta?

Câu 47. Đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam? Nêu biểu hiện và nguyên nhân của tính chất đa dạng thất thường của khí hậu Việt Nam?

Câu 48. Vị trí địa lý và hình dạng của lãnh thổ Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn gì cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta hiện nay?

MÔN TIẾNG ANH

I/ Vocabulary:

- Natural disasters.
- ways of communication
- science and technology and invention

II/ Pronunciation:

- stress in words ending in – logy/ graphy/ ity/itive/ese and ee.

III/ Grammar

- passive voice
- past perfect
- future tenses
- reported speech
- verb + to-infinitive

IV/ Skills

- Reading for specific information about natural disaster and future way of communication.

V. Test question: (Multiple Choice)

THE END!